

DANH SÁCH

Học sinh và kinh phí hỗ trợ học phí theo NQ 54/NQ-HĐND đợt 2 năm 2024 (Từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2024) khối Mầm non công lập
(Kèm theo Quyết định số: 3122/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của Ủy ban nhân dân quận Kiến An)

Đơn vị: Đồng.

STT			Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị	Cộng			Hỗ trợ 100%				Cộng	Hỗ trợ 50%					
					Trong đó					Trong đó					
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		
			A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
I			Trường MN Trần Thành Ngọ	294.147.000	294.147.000	72.674.000	73.283.000	74.095.000	74.095.000	0	0	0	0	0	
1	1	1	Ngô Tuệ An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
2	2	2	Phạm Ngọc Uyên Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
3	3	3	Nguyễn Minh Hiếu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
4	4	4	Vũ Chí Dũng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
5	5	5	Nguyễn Tiến Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
6	6	6	Nguyễn Trọng Minh Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
7	7	7	Phạm Lê Lam Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
8	8	8	Nguyễn Tuấn Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
9	9	9	Nguyễn Khang Thái	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
10	10	10	Lưu Đình Tú	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
11	11	11	Nguyễn Ngọc Bảo Uyên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
12	12	12	Đặng Minh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
13	13	13	Vũ Minh Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
14	14	14	Nguyễn Đông An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2
15	15	15	Phạm Tuấn Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2
16	16	16	Lê Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2
17	17	17	Vũ Minh Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2
18	18	18	Vũ Chí Dũng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2
19	19	19	Đặng Công Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2
20	20	20	Phạm An Kỳ	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2
21	21	21	Nguyễn Hoàng Minh Long	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2
22	22	22	Phạm Anh Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2
23	23	23	Ngô Ngọc Huyền My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2
24	24	24	Phùng Thị Khánh Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2
25	25	25	Nguyễn Đông Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2
26	26	26	Đào Minh Trang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2
27	27	27	Vũ Khánh Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2
28	28	28	Lê Thế Bảo	203.000	203.000	203.000	-	-	-						Nhà trẻ 3
29	29	29	Lê Diệu Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 3
30	30	30	Phạm Đức Minh Hiếu	609.000	609.000	-	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 3
31	31	31	Nguyễn Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 3
32	32	32	Tăng Duy Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 3
33	33	33	Dương Thu Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 3
34	34	34	Nguyễn Thái Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 3
35	35	35	Phạm Đình Hải Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 3
36	36	36	Phạm Minh Phú	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 3
37	37	37	Bùi Sơn Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 3
38	38	38	Ngô Quang Thịnh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 3

STT			Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị	Họ và tên học sinh		Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
39	39	Ngô Thanh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 3
40	40	Phùng Ngọc Minh Trang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 3
41	41	Phùng Minh Tùng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 3
42	42	Đỗ Trúc Uyên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 3
43	43	Nguyễn Hữu Trọng	609.000	609.000	-	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 3
44	44	Vũ Gia Hưng	406.000	406.000	-	-	203.000	203.000						Nhà trẻ 3
45	45	Nguyễn Minh Thành	406.000	406.000	-	-	203.000	203.000						Nhà trẻ 3
46	46	Vũ Hoàng Bách	609.000	609.000	-	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 3
47	47	Nguyễn Ngọc An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 4
48	48	Võ Trần Bình An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 4
49	49	Phùng Tuấn Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 4
50	50	Nguyễn Ngọc Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 4
51	51	Nguyễn Trần Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 4
52	52	Nguyễn Thái Thủy Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 4
53	53	Phan Hương Hà	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 4
54	54	Trần Thanh Hà	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 4
55	55	Nguyễn Nhật Trọng Hải	609.000	609.000	-	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 4
56	56	Nguyễn Việt Hòa	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 4
57	57	Phạm Gia Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 4
58	58	Phạm Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 4
59	59	Trịnh Phúc Lâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 4
60	60	Hoàng Hiếu Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 4
61	61	Hoàng Tuấn Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 4
62	62	Hoàng Hải My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 4
63	63	Đỗ Tuệ Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 4
64	64	Bùi Minh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 4
65	65	Phạm Ngọc Minh Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 4
66	66	Nguyễn Cảnh Tài	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 4
67	67	Nguyễn Đăng Đức Thiện	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 4
68	68	Nguyễn Ngọc Tú	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 4
69	69	Đoàn Mai Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 4
70	70	Lưu Khánh Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 4
71	71	Ngô Tâm An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C1
72	72	Hà Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C1
73	73	Hoàng Gia Bảo Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C1
74	74	Vũ Hoàng Tú Anh	609.000	609.000	-	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C1
75	75	Vũ Ngọc Diệp	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C1
76	76	Bùi Đức Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C1
77	77	Ngô Bảo Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C1
78	78	Đoàn Đình Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C1
79	79	Đổng Bảo Khoa	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C1
80	80	Nguyễn Diệu Linh	406.000	406.000	203.000	203.000	-	-						3 Tuổi C1

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tông	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
81	81	Phạm Ngọc Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C1
82	82	Phạm Đoàn Bảo Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C1
83	83	Bùi Phương Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C1
84	84	Phạm Bảo Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C1
85	85	Nguyễn Khôi Nguyên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C1
86	86	Lâm Vũ Bảo Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C1
87	87	Phạm Tuệ Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C1
88	88	Phạm Thiên Quý	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C1
89	89	Hoàng Phan Xuân Thành	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C1
90	90	Đỗ Như Thảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C1
91	91	Hoàng Nguyễn Anh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C1
92	92	Trịnh Hà Trang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C1
93	93	Đỗ Quốc Triệu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C1
94	94	Phạm Gia Huy	609.000	609.000	-	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C2
95	95	Nguyễn Phương Tuệ An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 tuổi C2
96	96	Đỗ Tuệ Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 tuổi C2
97	97	Phạm Nguyễn Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 tuổi C2
98	98	Đỗ Đăng Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 tuổi C2
99	99	Lê Ngọc Anh Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 tuổi C2
100	100	Nguyễn Ngọc Linh Đan	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 tuổi C2
101	101	Đinh Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 tuổi C2
102	102	Ngô Bảo Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 tuổi C2
103	103	Vũ Huy Hoàng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 tuổi C2
104	104	Lê Gia Minh Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 tuổi C2
105	105	Nguyễn Gia Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 tuổi C2
106	106	Phạm Gia Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 tuổi C2
107	107	Nguyễn Bảo Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 tuổi C2
108	108	Nguyễn Trần Bảo Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 tuổi C2
109	109	Bùi Minh Gia Khánh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 tuổi C2
110	110	Đoàn Bùi Gia Khánh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 tuổi C2
111	111	Đặng Ngọc Khuê	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 tuổi C2
112	112	Trịnh Ái Tuệ Lâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 tuổi C2
113	113	Vương Đỗ Phúc Lâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 tuổi C2
114	114	Tô Hồng Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 tuổi C2
115	115	Nguyễn Tuấn Nhân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 tuổi C2
116	116	Đoàn Cẩm Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 tuổi C2
117	117	Hoàng Bảo Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 tuổi C2
118	118	Nguyễn Tâm An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C3
119	119	Đỗ Ngọc Bảo Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C3
120	120	Nguyễn Bảo Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C3
121	121	Nguyễn Tú Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C3
122	122	Phạm Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C3

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tông	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%				Hỗ trợ 50%						
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
123	123	Lê Hoàng Bách	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C3
124	124	Phạm Trí Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C3
125	125	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C3
126	126	Phạm Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C3
127	127	Vũ Nhật Bảo Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C3
128	128	Cao Kỳ Duyên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C3
129	129	Vũ Hoàng Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C3
130	130	Nguyễn Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C3
131	131	Lê Chí Kiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C3
132	132	Đặng Hải Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C3
133	133	Lưu Ngọc Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C3
134	134	Phan Hà My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C3
135	135	Phạm Minh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C3
136	136	Ngô Việt Nhân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C3
137	137	Bùi Anh Nhiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C3
138	138	Nguyễn Đức Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C3
139	139	Hoàng Quốc Vinh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C3
140	140	Bùi Hải Yến	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C3
141	141	Đào Phương An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
142	142	Nguyễn Ngọc An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
143	143	Bùi Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
144	144	Nguyễn Nhật Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
145	145	Hoàng Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
146	146	Phạm Kim Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
147	147	Nguyễn Hoàng Yến Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
148	148	Nguyễn Khánh Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
149	149	Nguyễn Ngọc Diệp	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
150	150	Nguyễn Phạm Anh Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
151	151	Nguyễn Minh Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
152	152	Nguyễn Hồng Hà	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
153	153	Ngô Bảo Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
154	154	Trần Gia Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
155	155	Nguyễn Mạnh Hùng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
156	156	Phan Phúc Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
157	157	Nguyễn Đăng Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
158	158	Vũ Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
159	159	Bùi Tuấn Kiệt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
160	160	Bùi Tú Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
161	161	Nguyễn Nhật Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
162	162	Trương Nhật Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
163	163	Nguyễn Duy Hải Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
164	164	Đỗ Hoàng Nguyên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tông	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
165	165	Vũ Bá Vương Nhật	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
166	166	Hoàng Yên Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
167	167	Đặng Minh Nhật Quý	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
168	168	Lê Hoàng Phương Uyên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
169	169	Phùng Trần Khánh Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
170	170	Trần Như Xuân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C4
171	171	Đào Nhật Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
172	172	Nguyễn Hoàng Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
173	173	Vũ Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
174	174	Ngô Ngọc Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
175	175	Hoàng Lê Diệp Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
176	176	Phạm Thị Thanh Chúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
177	177	Lê Văn Chương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
178	178	Nguyễn Tiến Dũng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
179	179	Lê Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
180	180	Nguyễn Minh Hiếu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
181	181	Vũ Trọng Hiệp	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
182	182	Nguyễn Phúc Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
183	183	Nguyễn Tuấn Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
184	184	Trần Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
185	185	Vũ Trí Kiệt	203.000	203.000	203.000	-	-	-						3 Tuổi C5
186	186	Trần Mộng Kỳ	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
187	187	Đỗ Tiến Luân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
188	188	Ngô Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
189	189	Phạm Minh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
190	190	Phùng An Nhiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
191	191	Phạm Đình Quang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
192	192	Trương Nhật Quang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
193	193	Phạm Anh Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
194	194	Nguyễn Quang Sơn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
195	195	Nguyễn Thanh Tùng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
196	196	Trần Anh Tú	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
197	197	Trần Khánh Vân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
198	198	Phạm Đình Vinh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
199	199	Nguyễn Khánh Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3 Tuổi C5
200	200	Phạm Ngọc Minh Thư	406.000	406.000	-	-	203.000	203.000						3 Tuổi C5
201	201	Trịnh Hà An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1
202	202	Đỗ Diệp Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1
203	203	Nguyễn Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1
204	204	Nguyễn Quang Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1
205	205	Phạm Hoàng Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1
206	206	Phạm Nguyễn Diệu Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp	
Tông	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%							Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó					
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B	
207	207	Trần Bảo Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1	
208	208	Bùi Anh Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1	
209	209	Phạm Quang Hải	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1	
210	210	Nguyễn Minh Bảo Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1	
211	211	Trần Gia Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1	
212	212	Phạm Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1	
213	213	Nguyễn Ngọc Khánh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1	
214	214	Phạm Vũ Văn Khánh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1	
215	215	Nguyễn Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1	
216	216	Chu Tuấn Kiệt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1	
217	217	Đào Đan Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1	
218	218	Đào Gia Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1	
219	219	Nguyễn Bảo Long	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1	
220	220	Nguyễn Thiên Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1	
221	221	Phạm Hà Tuệ Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1	
222	222	Trần Anh Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1	
223	223	Vũ Quang Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1	
224	224	Vũ Tuấn Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1	
225	225	Bùi Đại Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1	
226	226	Bùi Việt Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1	
227	227	Phùng Duy Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1	
228	228	Lưu Khánh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1	
229	229	Dương Minh Quang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1	
230	230	Vũ Thế Sơn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1	
231	231	Đỗ Nguyễn Minh Tuệ	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1	
232	232	Cao Hà Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B1	
233	233	Nguyễn Tú An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
234	234	Nguyễn Bảo Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
235	235	Nguyễn Duy Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
236	236	Nguyễn Kiều Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
237	237	Nguyễn Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
238	238	Nguyễn Quang Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
239	239	Vũ Tuấn Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
240	240	Hoàng Gia Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
241	241	Ngô Việt Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
242	242	Nguyễn Hồng Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
243	243	Nguyễn Hoàng Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
244	244	Vũ Quỳnh Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
245	245	Trần Trọng Đại	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
246	246	Nguyễn Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
247	247	Nguyễn Hữu Minh Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
248	248	Ngô Trần Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp	
Tông	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%							Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó					
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B	
249	249	Ngô Việt Hoàng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
250	250	Nguyễn Trọng Hùng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
251	251	Phạm Thành Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
252	252	Phạm Duy Khôi	609.000	609.000	203.000	-	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
253	253	Trần Bảo Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
254	254	Lưu Tuấn Kiệt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
255	255	Phạm Gia Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
256	256	Phạm Ngọc Gia Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
257	257	Vương Thuỳ Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
258	258	Ngô Hoàng Gia Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
259	259	Đỗ Trần Kim Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
260	260	Phạm Khánh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
261	261	Nguyễn Đức Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
262	262	Nguyễn Ngọc Thảo Phương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
263	263	Nguyễn Phú Minh Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
264	264	Trần Bảo Trâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
265	265	Phạm Nam Trung	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
266	266	Nguyễn Minh Tú	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
267	267	Đào Đức Vương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B2	
268	268	Hoàng Kiều Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3	
269	269	Nguyễn Hoài Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3	
270	270	Nguyễn Phúc Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3	
271	271	Nguyễn Tú Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3	
272	272	Phạm Quang Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3	
273	273	Nguyễn Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3	
274	274	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3	
275	275	Vũ Ngọc Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3	
276	276	Phạm Hương Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3	
277	277	Nguyễn Phú Công	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3	
278	278	Vũ Ngọc Diệp	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3	
279	279	Bùi Anh Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3	
280	280	Hoàng Mạnh Đạt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3	
281	281	Đỗ Ngọc Hà	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3	
282	282	Trần Kỳ Hải	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3	
283	283	Phạm Nguyễn Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3	
284	284	Vũ Khánh Huyền	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3	
285	285	Bùi Phúc Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3	
286	286	Đỗ Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3	
287	287	Nguyễn Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3	
288	288	Phạm Võ Nam Khánh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3	
289	289	Bùi Nhật Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3	
290	290	Phạm Quang Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3	

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tông	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
291	291	Nguyễn Minh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3
292	292	Phạm Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3
293	293	Phạm Linh Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3
294	294	Bùi Vũ An Nhiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3
295	295	Cao Minh Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3
296	296	Bùi Đức Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3
297	297	Trịnh Minh Quyết	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3
298	298	Nguyễn Phú Thành	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3
299	299	Nguyễn Hoàng Anh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3
300	300	Đổng Mạnh Tùng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3
301	301	Phạm Anh Tùng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3
302	302	Bùi Ngọc Khánh Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3
303	303	Tuân Thảo Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B3
304	304	An Bình An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
305	305	Nguyễn Thành An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
306	306	Nguyễn Trường An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
307	307	Nguyễn Lê Quang Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
308	308	Nguyễn Phương Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
309	309	Nguyễn Hà Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
310	310	Nguyễn Quỳnh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
311	311	Nguyễn Thực Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
312	312	Phạm Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
313	313	Phạm Nguyễn Tú Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
314	314	Trần Đình Gia Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
315	315	Đỗ Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
316	316	Trịnh Ngọc Diệp	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
317	317	Vũ Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
318	318	Nguyễn Minh Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
319	319	Vũ Trọng Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
320	320	Nguyễn Thị Minh Hà	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
321	321	Hoàng Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
322	322	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
323	323	Nguyễn Đức Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
324	324	Nguyễn Gia Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
325	325	Phạm Gia Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
326	326	Nguyễn Quỳnh Hương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
327	327	Phạm Khắc Nhân Kiệt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
328	328	Phạm Khánh Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
329	329	Lương Trần Ý Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
330	330	Phạm Xuân Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
331	331	Nguyễn Minh Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
332	332	Dương Ngọc Anh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%					Hỗ trợ 50%					
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
333	333	Bùi Hoàng Tiến	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
334	334	Đỗ Anh Tuấn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
335	335	Bùi Quốc Việt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B4
336	336	Phạm Nguyễn Bảo An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
337	337	Cao Kiều Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
338	338	Đỗ Quỳnh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
339	339	Trần Diệp Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
340	340	Trần Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
341	341	Vũ Bảo Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
342	342	Lê Hoàng Khánh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
343	343	Bùi Phương Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
344	344	Phạm Đan Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
345	345	Bùi Khắc Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
346	346	Hoàng Gia Khải	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
347	347	Trịnh Minh Khuê	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
348	348	Đào Nhật Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
349	349	Nguyễn Ngọc Khánh Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
350	350	Vũ Tạ Nhật Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
351	351	Đặng Anh Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
352	352	Lê Quốc Gia Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
353	353	Lê Trung Tuấn Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
354	354	Nguyễn Bá Hoàng Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
355	355	Cao Quý Ngọc Mỹ	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
356	356	Nguyễn Thị Kim Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
357	357	Trần Khánh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
358	358	Hoàng Minh Nhật	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
359	359	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	609.000	609.000	203.000	-	203.000	203.000						4 Tuổi B5
360	360	Cao Bảo Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
361	361	Lương Đức Phát Tài	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
362	362	Trần Bảo Anh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
363	363	Hoàng Bảo Trâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
364	364	Nguyễn Ngọc Huyền Trâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
365	365	Nguyễn Duy Phú Trọng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
366	366	Phạm Vũ Phú Trọng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
367	367	Vũ Khánh Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
368	368	Lương Trọng Quý	609.000	609.000	-	203.000	203.000	203.000						4 Tuổi B5
II		Trường MN Bắc Sơn	200.970.000	200.970.000	49.938.000	49.938.000	50.547.000	50.547.000	0	0	0	0	0	
369	1	Đặng Bình An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
370	2	Nguyễn Lê Nguyễn Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
371	3	Phan Ngọc Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
372	4	Trần Khánh Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
373	5	Nguyễn Hoàng Đạt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn

STT			Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND											Lớp
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị	Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ 100%					Hỗ trợ 50%					
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
374	6	Đoàn Vũ Minh Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
375	7	Nguyễn Hoàng Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
376	8	Phạm Thanh Hà	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
377	9	Nguyễn Phú Hào	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
378	10	Trần Minh Hằng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
379	11	Đỗ Mạnh Hiếu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
380	12	Nguyễn Tuấn Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
381	13	Trịnh Xuân Bảo Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
382	14	Trương Đức Khởi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
383	15	Lại Hải Long	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
384	16	Đỗ Quang Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
385	17	Nguyễn Thảo Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
386	18	Nguyễn Thị Kim Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
387	19	Trần Hiếu Trung Nguyên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
388	20	Nghiêm Tuệ Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
389	21	Nguyễn An Nhiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
390	22	Lê Đại Phát	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
391	23	Bùi Gia Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
392	24	Đỗ Liên Phương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
393	25	Đỗ Ngọc Tuệ Phương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
394	26	Phạm Minh Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
395	27	Nguyễn Văn Thành	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
396	28	Lê Ngọc Thu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
397	29	Lê Hà Trâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
398	30	Nguyễn Phạm Tường Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
399	31	Trần Phương Hà Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
400	32	Phạm Nguyễn Anh Hiếu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
401	33	Nguyễn Phúc An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Bắc Sơn
402	34	Huang Duân Hi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Bắc Sơn
403	35	Nguyễn Phú Gia Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Bắc Sơn
404	36	Nguyễn Minh Khởi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Bắc Sơn
405	37	Nguyễn Trần Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Bắc Sơn
406	38	Đinh Bảo Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Bắc Sơn
407	39	Nông Kế Tâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Bắc Sơn
408	40	Lê Đức Thiện	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Bắc Sơn
409	41	Vũ Hải Văn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Bắc Sơn
410	42	Trương Uy Vũ	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Bắc Sơn
411	43	Vũ Minh Khoa	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						NT2 Bắc Sơn
412	44	Nguyễn Anh Khoa	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
413	45	Nguyễn Minh Đức	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
414	46	Đỗ Hương Giang	406.000	406.000			203.000	203.000						NT1 Bắc Sơn
415	47	Tổng Phú Minh Hoàng	406.000	406.000	203.000	203.000								NT1 Bắc Sơn
416	48	Phan Vũ Bảo Châu	406.000	406.000			203.000	203.000						NT2 Bắc Sơn
417	49	Nguyễn Bảo Khang	203.000	203.000	203.000									NT1 Bắc Sơn
418	50	Nguyễn Mai Trang	203.000	203.000	203.000									NT1 Bắc Sơn
419	51	Đào Khánh An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn
420	52	Đỗ Đức Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn
421	53	Phan Tiến Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn

STT		Họ và tên học sinh		Tổng		Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp	
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị					Hỗ trợ 100%					Hỗ trợ 50%						
						Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó					
							Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B			
422	54	Đặng Gia Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
423	55	Trần Hoàng Diệp Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
424	56	Lê Minh Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
425	57	Nguyễn Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
426	58	Nguyễn Anh Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
427	59	Đỗ Ngọc Khánh Huyền	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
428	60	Trịnh Văn Hải Lâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
429	61	Phạm Khánh Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
430	62	Bùi Gia Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
431	63	Trần Nhật Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
432	64	Lưu Bảo My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
433	65	Chu Minh Nhật Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
434	66	Đỗ Nhật Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
435	67	Vũ Bảo Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
436	68	Bùi Kim Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
437	69	Nguyễn Ngọc Thanh Nghi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
438	70	Nguyễn Ngọc Nam Phong	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
439	71	Đỗ Gia Phú	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
440	72	Phùng Đức Tâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
441	73	Trần Đức Tâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
442	74	Đỗ Tất Thành	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
443	75	Nguyễn Quang Thành	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
444	76	Trần Ngọc Thảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
445	77	Bùi Anh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
446	78	Phạm Minh Trang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
447	79	Dương Ninh Cẩm Tú	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
448	80	Lê Quang Thiên Vũ	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
449	81	Vũ Mai Huyền Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
450	82	Trần Bảo Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn			
451	83	Chu Hoài An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn			
452	84	Phạm Hải An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn			
453	85	Trần Bảo An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn			
454	86	Trần Đại An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn			
455	87	Lương Tú Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn			
456	88	Nguyễn Diệu Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn			
457	89	Nguyễn Thị Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn			
458	90	Phan Duy Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn			
459	91	Phạm Trần Hoàng Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn			
460	92	Trần Ngọc Trâm Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn			
461	93	Trần Quốc Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn			
462	94	Phan Thị Quỳnh Châm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn			
463	95	Nguyễn Quốc Duy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn			
464	96	Phạm Hoàng Dũng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn			
465	97	Phạm Ngọc Linh Đan	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn			
466	98	Lê Nguyễn Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn			
467	99	Hoàng Trọng Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn			
468	100	Đoàn Đức Hiếu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn			
469	101	Nguyễn Việt Hoàng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn			

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%					Hỗ trợ 50%					
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
470	102	Nguyễn Hoàng Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn
471	103	Hoàng Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn
472	104	Lương Minh Khoa	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn
473	105	Hồ Quang Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn
474	106	Nguyễn Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn
475	107	Nguyễn Ngọc Bảo Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn
476	108	Lưu Chí Kiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn
477	109	Phạm Đỗ Phúc Lâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn
478	110	Nguyễn Đức Lộc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn
479	111	Nguyễn Đức Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn
480	112	Phạm Nhật Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn
481	113	Đoàn Hải Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn
482	114	Lê Nguyễn Hải Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn
483	115	Chung Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn
484	116	Trần Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn
485	117	Nguyễn Đức Khôi Nguyễn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn
486	118	Đinh Trương Linh Phương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn
487	119	Nguyễn Minh Quân A	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn
488	120	Vũ Anh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn
489	121	Nguyễn Đình Anh Tú	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn
490	122	Nguyễn Duy Minh Vũ	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn
491	123	Đào Ngọc Khánh Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn
492	124	Trần Phước An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Bắc Sơn
493	125	Lê Trần Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Bắc Sơn
494	126	Hoàng Hạ Châm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Bắc Sơn
495	127	Đỗ Mai Quỳnh Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Bắc Sơn
496	128	Cao Kim Dũng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Bắc Sơn
497	129	Linh Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Bắc Sơn
498	130	Nguyễn Quang Gia Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Bắc Sơn
499	131	Phạm Hương Ly	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Bắc Sơn
500	132	Vũ Kim Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Bắc Sơn
501	133	Cao Ngọc Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Bắc Sơn
502	134	Lê Khả Như	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Bắc Sơn
503	135	Nguyễn Trọng Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Bắc Sơn
504	136	Vũ Tiên Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Bắc Sơn
505	137	Quách Đình Quang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Bắc Sơn
506	138	Phạm Minh Tân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Bắc Sơn
507	139	Hoàng Minh Trang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Bắc Sơn
508	140	Nguyễn Hữu Trọng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Bắc Sơn
509	141	Là Thanh Tú	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Bắc Sơn
510	142	Vũ Tâm An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
511	143	Nguyễn Trang Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
512	144	Nguyễn Tú Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
513	145	Phạm Duy Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
514	146	Đổng Xuân Dũng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
515	147	Khoa Bảo Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
516	148	Hoàng Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
517	149	Hoàng Văn Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn

STT		Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND												Lớp
Tông Khối	Chi tiết đơn vị	Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ 100%				Hỗ trợ 50%						
				Cộng	Trong đó			Cộng	Trong đó					
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11		Tháng 12	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
518	150	Nguyễn Hữu Tiến Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
519	151	Trần Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
520	152	Nguyễn Hoàng Phúc Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
521	153	Lê Xuân Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
522	154	Vũ Thị Hồng Lâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
523	155	Đoàn Khánh Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
524	156	Trần Ngọc Tú Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
525	157	Hoàng Đức Long	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
526	158	Hoàng Đức Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
527	159	Lương Bảo Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
528	160	Ngô Gia Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
529	161	Vũ Hoàng An Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
530	162	Nguyễn Hải Phong	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
531	163	Hoàng Văn Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
532	164	Phạm Nguyễn Mai Phương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
533	165	Nguyễn Minh Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
534	166	Bùi Nhật Thành	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
535	167	Nguyễn Minh Trí	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
536	168	Phan Hiếu Thịnh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
537	169	Nguyễn Đăng Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
538	170	Trần Thị Bảo An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
539	171	Đinh Huyền Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
540	172	Nguyễn Phương Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
541	173	Phạm Bảo Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
542	174	Vũ Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
543	175	Phạm Hoàng Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
544	176	Phạm Đào Mỹ Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
545	177	Đỗ Ngọc Diệp	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
546	178	Lê Vũ Thị Anh Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
547	179	Nguyễn Phong Đạo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
548	180	Nguyễn Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
549	181	Phạm Minh Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
550	182	Trịnh Minh Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
551	183	Ngô Gia Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
552	184	Vũ Đức Anh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
553	185	Lê Trung Kiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
554	186	Lê Đức Lâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
555	187	Nguyễn Hải Lâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
556	188	Phạm Phương Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
557	189	Trịnh Thủy Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
558	190	Nguyễn Tường Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
559	191	Phạm Minh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
560	192	Phạm An Nhiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
561	193	Nguyễn Ngọc Như	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
562	194	Ta Vũ Ngọc Như	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
563	195	Nguyễn Chân Phong	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
564	196	Ngô Thiên Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
565	197	Lê Nguyễn Thảo Tiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tông	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
566	198	Nguyễn Minh Tuấn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
567	199	Giang Thảo Đài Viên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Bắc Sơn
568	200	Nguyễn Ngọc Anh A	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
569	201	Phạm Tuệ An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
570	202	Bùi Ngọc Quỳnh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
571	203	Hoàng Quang Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
572	204	Lê Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
573	205	Mai Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
574	206	Nguyễn Hoàng Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
575	207	Nguyễn Ngọc Anh B	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
576	208	Lê Gia Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
577	209	Đào Vũ Nguyễn Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
578	210	Hoàng Đức Hiếu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
579	211	Đoàn Gia Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
580	212	Cao Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
581	213	Đỗ Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
582	214	Nguyễn Ngọc Mai	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
583	215	Nguyễn Kim Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
584	216	Trần Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
585	217	Vũ Quốc Quỳnh Như	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
586	218	Nguyễn Phúc Quang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
587	219	Đào Minh Sơn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
588	220	Đoàn Minh Thành	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
589	221	Nguyễn Ngọc Thảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
590	222	Đoàn Anh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
591	223	Vũ Ngọc Bảo Trâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
592	224	Phạm Công Vinh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
593	225	Lê Uy Vũ	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
594	226	Phạm Uy Vũ	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
595	227	Nguyễn Ngọc An Nhiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Bắc Sơn
596	228	Dương Hà An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B4 Bắc Sơn
597	229	Bùi Duy Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B4 Bắc Sơn
598	230	Nguyễn Quỳnh Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B4 Bắc Sơn
599	231	Bùi Trung Dũng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B4 Bắc Sơn
600	232	Phạm Hữu Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B4 Bắc Sơn
601	233	Nguyễn Duy Khoa	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B4 Bắc Sơn
602	234	Nguyễn Đăng Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B4 Bắc Sơn
603	235	Phạm Anh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B4 Bắc Sơn
604	236	Nguyễn Vũ Thùy Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B4 Bắc Sơn
605	237	Lê Khả Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B4 Bắc Sơn
606	238	Nguyễn Lê Khánh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B4 Bắc Sơn
607	239	Trần Thanh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B4 Bắc Sơn
608	240	Lê Vũ Hoàng Phong	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B4 Bắc Sơn
609	241	Vũ Hải Phong	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B4 Bắc Sơn
610	242	Nguyễn Minh Phương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B4 Bắc Sơn
611	243	Trương Minh Thành	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B4 Bắc Sơn
612	244	Vũ Cát Tiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B4 Bắc Sơn
613	245	Nguyễn Quỳnh Trang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B4 Bắc Sơn

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
614	246	Phạm Quốc Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B4 Bắc Sơn
615	247	Nguyễn Đăng Khôi	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn
616	248	Cao Bảo Ngọc	609.000	609.000	203.000	203.000	203.000							4B1 Bắc Sơn
617	249	Đỗ Trần Việt Sang	406.000	406.000			203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn
618	250	Phạm Phương Nhật Linh	406.000	406.000			203.000	203.000						3C1 Bắc Sơn
619	251	Nguyễn Đăng Quang	406.000	406.000	203.000	203.000								3C1 Bắc Sơn
620	252	Đỗ Minh Nhật	406.000	406.000			203.000	203.000						3C2 Bắc Sơn
621	253	Phạm Nguyễn Nam Anh	406.000	406.000	203.000	203.000								3C2 Bắc Sơn
622	254	Đào Nhật Nam	406.000	406.000			203.000	203.000						4B1 Bắc Sơn
623	255	Vũ Bảo Khang	203.000	203.000	203.000									3C1 Bắc Sơn
624	256	Phạm Ngọc Minh Thư	203.000	203.000	203.000									3C1 Bắc Sơn
625	257	Lê Thị Ngọc Minh	203.000	203.000				203.000						3C2 Bắc Sơn
III		Trường MN Quán Trữ	220.661.000	220.661.000	54.404.000	55.419.000	55.419.000	55.419.000	0	0	0	0	0	
626	1	Ngô Tú Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Quán Trữ
627	2	Nguyễn Cao Tú Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Quán Trữ
628	3	Vũ Kiều Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Quán Trữ
629	4	Đinh Việt Dũng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Quán Trữ
630	5	Đào Ngọc Bảo Đan	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Quán Trữ
631	6	Phạm Minh Hiếu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Quán Trữ
632	7	Trịnh Duy Hòa	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Quán Trữ
633	8	Lê Minh Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Quán Trữ
634	9	Nguyễn Phúc Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Quán Trữ
635	10	Nguyễn Đăng Khoa	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Quán Trữ
636	11	Phan Khánh Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Quán Trữ
637	12	Trần Phương Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Quán Trữ
638	13	Vũ Ngọc Gia Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Quán Trữ
639	14	Đặng Khánh Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Quán Trữ
640	15	Đinh Nhật Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Quán Trữ
641	16	Phạm Đức Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Quán Trữ
642	17	Vũ Bùi Quang Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Quán Trữ
643	18	Vũ Phương Minh Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Quán Trữ
644	19	Nguyễn Bảo Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Quán Trữ
645	20	Vũ Tuệ Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Quán Trữ
646	21	Đỗ Gia Phong	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Quán Trữ
647	22	Nguyễn Quang Sáng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Quán Trữ
648	23	Vũ Cát Trâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Quán Trữ
649	24	Vũ Lê Anh Tú	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Quán Trữ
650	25	Vũ Phương Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Quán Trữ
651	26	Ngô Ngọc Băng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Quán Trữ
652	27	Nguyễn Bảo Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Quán Trữ
653	28	Trần Vũ Bảo Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Quán Trữ
654	29	Nguyễn Minh Chính	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Quán Trữ
655	30	Đào Minh Duyên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Quán Trữ
656	31	Hoàng Minh Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Quán Trữ
657	32	Vũ Lê Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Quán Trữ
658	33	Phạm Việt Nguyên Khuê	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Quán Trữ
659	34	Trần Ngọc Khánh Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Quán Trữ

STT				Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND											
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị	Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ 100%					Hỗ trợ 50%					Lớp	
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó					
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B	
660	35	Bùi Gia Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Quán Trữ	
661	36	Trần Đình Quang Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Quán Trữ	
662	37	Nguyễn Khánh My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Quán Trữ	
663	38	Nguyễn Minh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Quán Trữ	
664	39	Vũ Bảo Ngọc B	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Quán Trữ	
665	40	Lê Bảo Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Quán Trữ	
666	41	Vũ Ngọc Phương Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Quán Trữ	
667	42	Vũ Gia Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Quán Trữ	
668	43	Đào Trọng Quang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Quán Trữ	
669	44	Phạm Tuệ Tâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Quán Trữ	
670	45	Vũ Minh Toàn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Quán Trữ	
671	46	Phạm Thùy Trang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Quán Trữ	
672	47	Vũ Trọng Thanh Tùng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Quán Trữ	
673	48	Vũ Tuệ Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Quán Trữ	
674	49	Tổng Phạm Hà Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Quán Trữ	
675	50	Lê Anh Dũng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Quán Trữ	
676	51	Trịnh Minh Bảo	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						NT1 Quán Trữ	
677	52	Vũ Ngọc Thảo Nguyễn	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						NT1 Quán Trữ	
678	53	Nguyễn Phạm Hữu Phúc	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						NT2 Quán Trữ	
679	54	Phạm Trần Bảo An	406.000	406.000		203.000	203.000	203.000						NT1 Quán Trữ	
680	55	Là Minh Anh	406.000	406.000	203.000	203.000								NT1 Quán Trữ	
681	56	Nguyễn Lê Đan Thu	203.000	203.000	203.000									NT1 Quán Trữ	
682	57	Nguyễn Hà Nhi	203.000	203.000	203.000									NT2 Quán Trữ	
683	58	Trần Nguyễn Bình An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ	
684	59	Bùi Kim Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ	
685	60	Nguyễn Trinh Đức Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ	
686	61	Trần Mai Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ	
687	62	Vũ Bảo Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ	
688	63	Vũ Trần Kiều Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ	
689	64	Nguyễn Bảo Anh B	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ	
690	65	Bùi Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ	
691	66	Nguyễn Đức Cường	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ	
692	67	Lê Ngọc Diệp	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ	
693	68	Vũ Chí Dũng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ	
694	69	Ngô Hoàng Giang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ	
695	70	Nguyễn Ngọc Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ	
696	71	Trần Minh Hoàng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ	
697	72	Vũ Bá Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ	
698	73	Nguyễn Phú Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ	
699	74	Nguyễn Bảo Khánh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ	
700	75	Đỗ Đình Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ	
701	76	Đặng Tuấn Kiệt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ	
702	77	Vũ Ngọc Xuân Mai	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ	
703	78	Đặng Nhật Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ	
704	79	Nguyễn Hữu Công Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ	
705	80	Trần Đức Bảo Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ	
706	81	Vũ Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ	
707	82	Trần Trung Nguyễn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ	

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%					Hỗ trợ 50%					
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
708	83	Lê Quỳnh Như	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ
709	84	Nguyễn Đại Quang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ
710	85	Nguyễn Toàn Trung Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ
711	86	Ngô Trọng Đức Thịnh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ
712	87	Vũ Ngọc Bảo Trâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ
713	88	Nguyễn Kim Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ
714	89	Nguyễn Duy Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ
715	90	Nguyễn Ngọc Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ
716	91	Phạm Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1 Quán Trữ
717	92	Nguyễn Thuỷ An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
718	93	Hoàng Lê Văn Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
719	94	Lê Minh Tâm Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
720	95	Mai Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
721	96	Ngô Mỹ Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
722	97	Nguyễn Bảo Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
723	98	Phạm Quỳnh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
724	99	Vũ Gia Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
725	100	Vũ Thế Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
726	101	Vũ Văn Chương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
727	102	Bùi Khánh Linh Đan	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
728	103	Đặng Quang Hải	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
729	104	Nguyễn Ngọc Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
730	105	Bùi Minh Hiếu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
731	106	Bùi Đức Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
732	107	Cao Mạnh Hùng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
733	108	Đặng Duy Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
734	109	Nguyễn Anh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
735	110	Vũ Bá Đăng Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
736	111	Lê Đoàn Khánh Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
737	112	Trần Công Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
738	113	Lê Minh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
739	114	Phạm Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
740	115	Mạc Minh Nhật	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
741	116	Đinh Ngọc Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
742	117	Phạm Đức Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
743	118	Phạm Minh Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
744	119	Vũ Hồng Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
745	120	Nguyễn Việt Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
746	121	Vũ Ngọc Hương Thảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
747	122	Ngô Vũ An Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
748	123	Phạm Vũ Phương Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
749	124	Nguyễn Minh Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
750	125	Tô Thái Tuyết San	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
751	126	Vũ Đức Thiện Nhân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
752	127	Nguyễn Việt Phúc An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
753	128	Nguyễn Ngọc Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
754	129	Nguyễn Quỳnh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
755	130	Phạm Châu Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tổng Khối	Chỉ tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%					Hỗ trợ 50%					
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
756	131	Phạm Bảo Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
757	132	Trần Khánh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
758	133	Phạm Gia Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
759	134	Vũ Bảo Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
760	135	Vũ Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
761	136	Vũ Nguyễn Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
762	137	Nguyễn Bảo Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
763	138	Phạm Quang Cơ	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
764	139	Đoàn Mạnh Cường	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
765	140	Phạm Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
766	141	Đào Quang Hải	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
767	142	Không Đức Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
768	143	Nguyễn Phúc Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
769	144	Phạm Nguyễn Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
770	145	Nguyễn Thanh Lâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
771	146	Phạm Minh Lâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
772	147	Trần Đình Nhật Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
773	148	Phạm Diễm My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
774	149	Giáp Thiên Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
775	150	Nguyễn Thanh Kim Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
776	151	Phạm Minh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
777	152	Đoàn Vũ Diệu Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
778	153	Võ Hồng Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
779	154	Đặng Minh Quý	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
780	155	Trần Minh Trí	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
781	156	Đào Thịnh Vượng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
782	157	Vũ Trần Khánh An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
783	158	Nguyễn Việt Dũng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
784	159	Đào Việt Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
785	160	Vũ Quang Hải	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
786	161	Nguyễn Diệu Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
787	162	Hoàng Gia Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
788	163	Phan An Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
789	164	Trần Ngọc Diệp	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
790	165	Lê Linh Đan	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
791	166	Vũ Linh Đan	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
792	167	Bùi Minh Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
793	168	Phan Bảo Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
794	169	Đoàn Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
795	170	Bùi Học Đăng Khoa	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
796	171	Hoàng Anh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
797	172	Nguyễn Tuấn Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
798	173	Phạm Lam Khuê	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
799	174	Trịnh Như Mai	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
800	175	Nguyễn Duy Mạnh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
801	176	Phạm Quang Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
802	177	Phạm Trần Nhật Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
803	178	Trương Hải Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%					Hỗ trợ 50%					
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
804	179	Nguyễn Thị Kim Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
805	180	Bùi Minh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
806	181	Đỗ Thảo Nguyên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
807	182	Nguyễn Hải Phong	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
808	183	Bùi Đức Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
809	184	Đặng Minh Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
810	185	Vũ Nguyễn Hữu Phước	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
811	186	Quách Đại Quang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
812	187	Đỗ Minh Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
813	188	Vũ Minh Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
814	189	Phạm Minh Tâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
815	190	Bùi Anh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
816	191	Đào Trọng Vinh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
817	192	Nguyễn Kiều Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
818	193	Nguyễn Ngọc Diệu Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
819	194	Lê Bảo An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
820	195	Trịnh Bảo An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
821	196	Đinh Ngọc Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
822	197	Hoàng Đức Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
823	198	Nguyễn Hoàng Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
824	199	Nguyễn Tuấn Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
825	200	Nguyễn Ngọc Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
826	201	Mai Thùy Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
827	202	Nguyễn Linh Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
828	203	Bùi Đình Tiến Dũng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
829	204	Vũ Bá Thành Đạt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
830	205	Lê Quỳnh Bảo Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
831	206	Vũ Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
832	207	Phan Trần Gia Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
833	208	Vũ Mạnh Hùng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
834	209	Nguyễn Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
835	210	Hà Năng Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
836	211	Nguyễn Công Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
837	212	Nguyễn Nhật Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
838	213	Vũ Hoàng Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
839	214	Mai Hoàng Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
840	215	Lương Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
841	216	Nguyễn Diệu Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
842	217	Nguyễn Phạm An Nhiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
843	218	Phạm Hoàng Gia Như	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
844	219	Đỗ Minh Quang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
845	220	Phạm Đức Thành	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
846	221	Vũ Mai Phương Thảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
847	222	Phạm Ngọc Thạch	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
848	223	Đào Vũ Khánh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
849	224	Nguyễn Ngọc Anh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
850	225	Trần Ngọc Khánh Thy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
851	226	Trần Thanh Trúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tổng Khối	Chỉ tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
852	227	Nguyễn Đức Anh Tú	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
853	228	Nguyễn Phúc Vinh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
854	229	Phạm Khánh Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
855	230	Bùi Tuấn Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
856	231	Lương Bảo Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2 Quán Trữ
857	232	Trần Thanh An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
858	233	Lưu Hồng Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
859	234	Phạm Ngọc Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
860	235	Phạm Quỳnh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
861	236	Lê Vũ Gia Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
862	237	Trần Nguyễn Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
863	238	Tạ Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
864	239	Phạm Thành Công	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
865	240	Bùi Đức Duy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
866	241	Đặng Anh Dũng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
867	242	Phạm Anh Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
868	243	Đỗ Minh Hiếu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
869	244	Đoàn Đức Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
870	245	Vũ Quang Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
871	246	Bùi Vinh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
872	247	Vũ Duy Khánh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
873	248	Vũ Hữu Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
874	249	Vũ Minh Khuê	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
875	250	Nguyễn Hữu Lâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
876	251	Đoàn Trúc Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
877	252	Vũ Nhật Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
878	253	Trần Đức Lương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
879	254	Nguyễn Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
880	255	Phạm Minh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
881	256	Đào Khôi Nguyễn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
882	257	Đỗ Tuệ Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
883	258	Vũ Ngọc Diệu Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
884	259	Lương Hải Phong	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
885	260	Vũ Nam Phong	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
886	261	Nguyễn Đức Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
887	262	Phạm Duy Bảo Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
888	263	Phạm Tiến Thành	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
889	264	Trịnh Xuân Thành	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
890	265	Hồ Minh Trang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
891	266	Đào Công Vinh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
892	267	Ngô Minh Vũ	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
893	268	Vũ Hữu Minh Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
894	269	Lê Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
895	270	Vũ Gia Phát	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3 Quán Trữ
896	271	Vũ Nguyễn Gia Bảo	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						3C2 Quán Trữ
897	272	Đào Minh Yên	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						3C3 Quán Trữ
898	273	Nguyễn Minh Khang	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
899	274	Nguyễn Phạm Trung Kiên	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
900	275	Nguyễn Trọng Phúc	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
901	276	Trương Gia An	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						4B1 Quán Trữ
902	277	Vũ Nguyễn Gia Bảo	203.000	203.000	203.000									3C1 Quán Trữ
903	278	Phạm Thị Minh Tâm	203.000	203.000	203.000									3C3 Quán Trữ
IV		Mầm non Đồng Hòa	159.761.000	159.761.000	39.179.000	40.194.000	40.194.000	40.194.000	0	0	0	0	0	
904	1	Phạm Quế Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
905	2	Bùi Gia Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
906	3	Bùi Hoàng Kim Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
907	4	Trần Ngọc Gia Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
908	5	Nguyễn Phạm Hạ Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
909	6	Bùi Ngọc Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
910	7	Dương Hoàng Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
911	8	Nguyễn Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
912	9	Bùi Đức Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
913	10	Bùi Phạm Hà My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
914	11	Đỗ Ngọc Kim Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
915	12	Vũ Khôi Nguyễn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
916	13	Nguyễn Đức Nhật	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
917	14	Dương Hoàng Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
918	15	Nguyễn Thành Phúc	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
919	16	Đoàn Phúc Thịnh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
920	17	Trần Ngọc Uyên Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
921	18	Nguyễn Minh Trang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
922	19	Vũ Trần Thiên Tuệ	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
923	20	Bùi Đức Bảo Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
924	21	Phạm Trâm Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
925	22	Bùi Thị Ngọc Anh	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
926	23	Phạm Khánh Ngân	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
927	24	Bùi Triệu Vũ (Tháng 9 2A2)	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 1
928	25	Đặng Việt Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2
929	26	Lê Mai Ngọc Anh	406.000	406.000	203.000	203.000								Nhà trẻ 2
930	27	Lê Vũ Tú Anh	406.000	406.000	203.000	203.000								Nhà trẻ 2
931	28	Phạm Gia Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2
932	29	Đoàn Đức Bình	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2
933	30	Lai Tuệ Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2
934	31	Ngô Quỳnh Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2
935	32	Hà Trần Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2
936	33	Nguyễn Hữu Hoàng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2
937	34	Nguyễn Gia Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2
938	35	Vũ Gia Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2
939	36	Nguyễn Bảo Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2
940	37	Đỗ Duy Khoa	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2
941	38	Nguyễn Anh Kiệt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2
942	39	Phạm Tùng Lâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2

STT			Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị	Hỗ trợ 100%							Hỗ trợ 50%						
		Cộng			Trong đó				Cộng	Trong đó					
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B	
943	40	Lại Tuệ Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2	
944	41	Nguyễn Phan Minh Phương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2	
945	42	Vũ Khắc Quang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2	
946	43	Hoàng Bảo Trâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2	
947	44	Phạm Minh Tú	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2	
948	45	Phạm Đăng Khoa	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2	
949	46	Đỗ Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ 2	
950	47	Vũ Khắc Hoàng Phúc	406.000	406.000			203.000	203.000						Nhà trẻ 2	
951	48	Đỗ Diệu An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA1	
952	49	Bùi Phạm Phương Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA1	
953	50	Nguyễn Hà Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA1	
954	51	Phạm Quỳnh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA1	
955	52	Bùi Hoàng Đức Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA1	
956	53	Vũ Chí Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA1	
957	54	Trần Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA1	
958	55	Vũ Ngọc Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA1	
959	56	Nguyễn Thành Danh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA1	
960	57	Đào Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA1	
961	58	Nguyễn Quang Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA1	
962	59	Đỗ Đăng Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA1	
963	60	Nguyễn Đăng Khôi	609.000	609.000	203.000		203.000	203.000						3TA1	
964	61	Nguyễn Đức Long	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA1	
965	62	Bùi Hà My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA1	
966	63	Vũ Đức Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA1	
967	64	Bùi Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA1	
968	65	Phạm Minh Nhật	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA1	
969	66	Lê Đức Tài	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA1	
970	67	Đặng Anh Tuấn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA1	
971	68	Nông Đình Hiếu	203.000	203.000	203.000									3TA1	
972	69	Phạm Bảo An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA2	
973	70	Nguyễn Ngọc Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA2	
974	71	Phạm Hoàng Bách	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA2	
975	72	Phạm Phú Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA2	
976	73	Vũ Cát Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA2	
977	74	Bùi Đức Hiếu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA2	
978	75	Nguyễn Văn Hiếu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA2	
979	76	Bùi Gia Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA2	
980	77	Đào Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA2	
981	78	Vũ Hữu Xuân Long	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA2	
982	79	Bùi Đức Hoàng Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA2	
983	80	Vũ Hà My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA2	
984	81	Vũ Quỳnh Như	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA2	

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%				Hỗ trợ 50%						
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
985	82	Lê Đình Phong	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA2
986	83	Phạm Nhật Quang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA2
987	84	Vũ Hữu Quyền	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA2
988	85	Đoàn Thủy Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA2
989	86	Nguyễn Bảo Đan	406.000	406.000			203.000	203.000						3TA2
990	87	Hoàng Minh An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA3
991	88	Bùi Tùng Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA3
992	89	Hoàng Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA3
993	90	Trần Ngọc Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA3
994	91	Đỗ Đức Đàm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA3
995	92	Nguyễn Tiến Đạt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA3
996	93	Bùi Đăng Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA3
997	94	Bùi Đức Việt Hoàng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA3
998	95	Nguyễn Ngọc Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA3
999	96	Nguyễn Phan Gia Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA3
1000	97	Đổng Tuấn Kiệt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA3
1001	98	Bùi Khánh My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA3
1002	99	Vũ Trà My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA3
1003	100	Trần Thị Kim Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA3
1004	101	Triệu Thị Ngọc Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA3
1005	102	Phạm Đức Nguyễn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA3
1006	103	Ngô Hải Phong	406.000	406.000	203.000	203.000								3TA3
1007	104	Nhữ Đăng Thành	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA3
1008	105	Vũ Thị Thanh Thảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA3
1009	106	Phạm Trường Thiện	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA3
1010	107	Đỗ Hoàng Anh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA3
1011	108	Hoàng Minh Tiến	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA3
1012	109	Đặng Bảo Trâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA3
1013	110	Lê Hoàng Anh Tú	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA3
1014	111	Trần Kiều Minh Uyên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA3
1015	112	Nguyễn Đông Văn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA3
1016	113	Nguyễn Triệu Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA3
1017	114	Hoàng Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA3
1018	115	Đỗ Hồng Đăng	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						3TA3
1019	116	Nguyễn Minh Nhật	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						3TA3
1020	117	Nguyễn Trường An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA1
1021	118	Bùi Đức Tùng Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA1
1022	119	Đỗ Duy Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA1
1023	120	Bùi Đức Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA1
1024	121	Phạm Vũ Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA1
1025	122	Nguyễn Hoàng Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA1
1026	123	Vũ Trang Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA1

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
TỔNG KHỐI	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				CỘNG	Trong đó				CỘNG	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
1027	124	Trần Thành Gia Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA1
1028	125	Đoàn Thái Bình	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA1
1029	126	Phạm Võ Khánh Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA1
1030	127	Phạm Phan Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA1
1031	128	Vũ Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA1
1032	129	Hoàng Ngọc Diệp	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA1
1033	130	Bùi Trần Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA1
1034	131	Vũ Gia Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA1
1035	132	Vũ Khánh Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA1
1036	133	Vũ Nhật Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA1
1037	134	Đặng Hoàng Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA1
1038	135	Bùi Đức Minh Nghĩa	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA1
1039	136	Phạm Khánh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA1
1040	137	Vũ Mỹ Quỳnh Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA1
1041	138	Bùi Đức Phát	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA1
1042	139	Bùi Đức Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA1
1043	140	Hoàng Phương Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA1
1044	141	Phạm Phương Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA1
1045	142	Đặng Bảo An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA2
1046	143	Đào Bình An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA2
1047	144	Bùi Bảo An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA2
1048	145	Đoàn Ngô Bình An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA2
1049	146	Lương Đỗ Hà Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA2
1050	147	Trần Quang Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA2
1051	148	Vũ Đức Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA2
1052	149	Vũ Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA2
1053	150	Trần Hoàng Mỹ Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA2
1054	151	Vũ Bá Việt Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA2
1055	152	Lê Minh Anh	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						4TA2
1056	153	Vũ Khánh Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA2
1057	154	Bùi Phạm Anh Dũng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA2
1058	155	Bùi Mỹ Duyên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA2
1059	156	Nguyễn Phúc Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA2
1060	157	Lê Quang Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA2
1061	158	Vũ Hữu Lâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA2
1062	159	Lưu Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA2
1063	160	Lê Minh Nhật	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA2
1064	161	Bùi Yến Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA2
1065	162	Bùi Đức Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA2
1066	163	Vũ Hà Phương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA2
1067	164	Phạm Quảng Tân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA2
1068	165	Nguyễn Ngọc Thuý Tiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA2

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tông	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
1069	166	Nguyễn Phương Trang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA2
1070	167	Đỗ Trầm Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA3
1071	168	Phạm Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA3
1072	169	Phạm Nguyễn Hoàng Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA3
1073	170	Phạm Thị Thủy Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA3
1074	171	Trần Diệp Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA3
1075	172	Nguyễn Khánh Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA3
1076	173	Đồng Anh Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA3
1077	174	Đồng Bảo Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA3
1078	175	Vũ Đăng Khoa	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA3
1079	176	Nguyễn Bảo Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA3
1080	177	Chu Nhật Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA3
1081	178	Vũ Đình Nguyên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA3
1082	179	Đỗ Hải Như	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA3
1083	180	Ngô Minh Quang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA3
1084	181	Ngô Hoàng Thanh Trúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA3
1085	182	Lê Anh Tú	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA3
1086	183	Sầm Tô Uyên	406.000	406.000			203.000	203.000						4TA3
1087	184	Đỗ Phương Tuệ An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA4
1088	185	Đỗ Hà Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA4
1089	186	Đỗ Quang Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA4
1090	187	Nguyễn Diệp Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA4
1091	188	Lê Mai Diệp Chi	406.000	406.000	203.000	203.000								4TA4
1092	189	Nguyễn Quang Hiệp	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA4
1093	190	Phạm Gia Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA4
1094	191	Bùi Phúc Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA4
1095	192	Nguyễn Đăng Khoa	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA4
1096	193	Lưu Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA4
1097	194	Vũ Ngọc Khuê	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA4
1098	195	Vũ Minh Khuê	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA4
1099	196	Phạm Khánh Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA4
1100	197	Phạm Đức Công Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA4
1101	198	Hoàng Đăng Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA4
1102	199	Lê Nguyễn Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA4
1103	200	Trần Đức Bảo Nguyên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA4
1104	201	Quách Chân Phong	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA4
1105	202	Trần Sách Trung Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA4
1106	203	Nguyễn Thanh Trúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA4
V		Trường MN Nam Hà	133.371.000	133.371.000	31.262.000	33.089.000	34.104.000	34.916.000	0	0	0	0	0	
1107	1	PHẠM VŨ KHÁNH AN	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Nam Hà
1108	2	PHẠM VIỆT ANH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Nam Hà

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
1109	3	LÊ PHÚC BẢO CHÂU	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Nam Hà
1110	4	MAI NGỌC DIỆP	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Nam Hà
1111	5	NGUYỄN HAI ĐĂNG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Nam Hà
1112	6	KIỀU MINH ĐỨC	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Nam Hà
1113	7	NGUYỄN MINH ĐỨC	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Nam Hà
1114	8	ĐẶNG GIA HÙNG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Nam Hà
1115	9	PHẠM GIA HÙNG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Nam Hà
1116	10	PHẠM MINH KHANG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Nam Hà
1117	11	PHẠM ANH KHOA	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Nam Hà
1118	12	HOÀNG HÀ LINH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Nam Hà
1119	13	NGUYỄN BẢO NGỌC	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Nam Hà
1120	14	PHẠM MÂN TIỀN	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1 Nam Hà
1121	15	LÊ NGUYỄN KHA HÂN	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						NT1 Nam Hà
1122	16	BUI TIỀN MINH	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						NT1 Nam Hà
1123	17	ĐẶNG MINH THỦ	406.000	406.000			203.000	203.000						NT1 Nam Hà
1124	18	NGUYỄN THỊ MINH NGỌC	203.000	203.000	203.000									NT1 Nam Hà
1125	19	ĐOÀN TUỆ NHI	203.000	203.000				203.000						NT1 Nam Hà
1126	20	NGUYỄN ĐÔNG DƯƠNG	203.000	203.000				203.000						NT1 Nam Hà
1127	21	ĐẶNG DIỆU ANH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Nam Hà
1128	22	PHẠM QUỲNH ANH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Nam Hà
1129	23	ĐẶNG QUANG MINH ĐẶNG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Nam Hà
1130	24	ĐỖ GIA HÂN	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Nam Hà
1131	25	PHẠM VĂN MINH KHANG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Nam Hà
1132	26	PHẠM HOÀNG LÂM	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Nam Hà
1133	27	BUI THỊ BÍCH LIÊN	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Nam Hà
1134	28	ĐẶNG MINH NGỌC	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Nam Hà
1135	29	NGUYỄN ĐẠI PHÚC	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2 Nam Hà
1136	30	HOÀNG DIỆU ANH	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						NT2 Nam Hà
1137	31	PHẠM HỮU GIA BẢO	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						NT2 Nam Hà
1138	32	NGUYỄN PHÚ GIA KHÁNH	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						NT2 Nam Hà
1139	33	NGUYỄN KHÁNH NGÂN	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						NT2 Nam Hà
1140	34	NGUYỄN PHONG PHI PHẠM	406.000	406.000			203.000	203.000						NT2 Nam Hà
1141	35	NGUYỄN DUY PHÚC	406.000	406.000			203.000	203.000						NT2 Nam Hà
1142	36	PHẠM BÍCH NGỌC	203.000	203.000				203.000						NT2 Nam Hà
1143	37	TRẦN PHƯƠNG MAI ANH	203.000	203.000				203.000						NT2 Nam Hà
1144	38	NGUYỄN MINH KHANG (A)	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC1 Nam Hà
1145	39	NGUYỄN MINH KHANG (B)	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC1 Nam Hà
1146	40	NGUYỄN MINH KHANG (C)	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC1 Nam Hà
1147	41	DƯƠNG QUỲNH ANH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC1 Nam Hà
1148	42	NGUYỄN THỰC ANH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC1 Nam Hà
1149	43	PHẠM QUÂN ANH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC1 Nam Hà
1150	44	NGUYỄN HOÀNG BÁCH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC1 Nam Hà
1151	45	LÊ KHÁNH BĂNG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC1 Nam Hà

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tông	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
1152	46	PHAM MINH CHÂU	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC1 Nam Hà
1153	47	NGUYỄN ANH DƯƠNG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC1 Nam Hà
1154	48	TRẦN VŨ GIA HUY	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC1 Nam Hà
1155	49	HÀ DUY PHÚC HÙNG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC1 Nam Hà
1156	50	PHẠM ĐĂNG KHOA	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC1 Nam Hà
1157	51	BUI MINH KHÔI	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC1 Nam Hà
1158	52	ĐOÀN CHU THUY LINH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC1 Nam Hà
1159	53	HOÀNG DIỆP TRÚC MAI	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC1 Nam Hà
1160	54	ĐỖ BẢO NGÂN	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC1 Nam Hà
1161	55	ĐỖ TRONG NGHĨA	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC1 Nam Hà
1162	56	HOÀNG ĐỨC PHONG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC1 Nam Hà
1163	57	PHẠM THẾ PHONG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC1 Nam Hà
1164	58	PHẠM KHÁNH VY	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC1 Nam Hà
1165	59	BUI MỸ LINH	406.000	406.000	203.000	203.000								3TC1 Nam Hà
1166	60	TRẦN VŨ ĐĂNG KHÔI	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						3TC1 Nam Hà
1167	61	PHẠM ĐỨC AN	406.000	406.000			203.000	203.000						3TC1 Nam Hà
1168	62	ĐẶNG ĐIỀU ANH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC1 Nam Hà
1169	63	ĐẶNG VIỆT ANH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1170	64	ĐOÀN MINH ANH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1171	65	NGUYỄN TỬ ANH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1172	66	PHẠM BẢO ANH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1173	67	PHẠM MINH ANH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1174	68	VŨ KIỀU ANH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1175	69	VŨ VIỆT ANH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1176	70	VŨ LÊ HAI BÌNH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1177	71	ĐẶNG MINH CHÂU	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1178	72	ĐẶNG ANH DƯƠNG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1179	73	ĐỖ THUY DƯƠNG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1180	74	ĐẶNG NHẬT DƯỠNG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1181	75	LÊ SƠN HẢI	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1182	76	TRẦN KHA HÂN	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1183	77	NGUYỄN NHẬT HOÀNG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1184	78	BUI THANH HUYỀN	609.000	609.000	203.000		203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1185	79	HOÀNG MINH KHANG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1186	80	NGUYỄN BẢO KHANG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1187	81	PHẠM MINH KHANG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1188	82	TÀ MINH KHANG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1189	83	ĐỒNG XUÂN KHÁNH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1190	84	HOÀNG BẢO KHÁNH	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1191	85	ĐẶNG QUANG KHAI	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1192	86	PHẠM ĐĂNG KHÔI	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1193	87	ĐÀO NHẬT MINH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
1194	88	ĐẶNG THỊ YẾN NHI	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1195	89	TRẦN TUỆ NHI	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1196	90	PHẠM THANH PHONG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1197	91	ĐẶNG ĐỨC PHÚC	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1198	92	VŨ HOÀNG QUÂN	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1199	93	NGÔ ĐÌNH PHÚC THIÊN	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1200	94	TRẦN THỊ THẢO VY	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1201	95	PHẠM TRẦN GIA BẢO	609.000	609.000	203.000	203.000	203.000							3TC2 Nam Hà
1202	96	NGUYỄN NGỌC MINH CHÂU	406.000	406.000			203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1203	97	PHẠM LINH NHI	203.000	203.000				203.000						3TC2 Nam Hà
1204	98	LÊ MINH ANH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC2 Nam Hà
1205	99	PHẠM HUYỀN ANH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB1 Nam Hà
1206	100	PHẠM NAM ANH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB1 Nam Hà
1207	101	VŨ HÀ CHI	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB1 Nam Hà
1208	102	VŨ HOÀNG LINH CHI	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB1 Nam Hà
1209	103	NGÔ THỦY DƯƠNG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB1 Nam Hà
1210	104	VŨ ĐẮC HỒNG HAI	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB1 Nam Hà
1211	105	NGUYỄN THỌ NAM KHÁNH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB1 Nam Hà
1212	106	HOÀNG VŨ ANH KHÔI	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB1 Nam Hà
1213	107	PHẠM MINH KHÔI	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB1 Nam Hà
1214	108	CAO TUẤN KIẾT	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB1 Nam Hà
1215	109	ĐOÀN THANH LAM	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB1 Nam Hà
1216	110	PHẠM HOÀNG GIA LINH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB1 Nam Hà
1217	111	ĐOÀN ĐỨC LỘC	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB1 Nam Hà
1218	112	ĐỖ NHẬT MINH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB1 Nam Hà
1219	113	ĐẶNG XUÂN HOÀNG NAM	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB1 Nam Hà
1220	114	VŨ MINH QUANG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB1 Nam Hà
1221	115	PHAN LƯƠNG THÀNH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB1 Nam Hà
1222	116	ĐỒNG TÚ ANH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB1 Nam Hà
1223	117	VŨ HOÀNG MINH ANH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB2 Nam Hà
1224	118	HOÀNG HÀ GIA HÂN	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB2 Nam Hà
1225	119	NGUYỄN THU HIỀN	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB2 Nam Hà
1226	120	LƯU BẢO NGỌC	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB2 Nam Hà
1227	121	PHẠM VIỆT KHÔI NGUYỄN	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB2 Nam Hà
1228	122	NGUYỄN MINH NGUYỆT	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB2 Nam Hà
1229	123	VŨ MINH NHẬT	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB2 Nam Hà
1230	124	VŨ TRẦN BẢO PHONG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB2 Nam Hà
1231	125	TRẦN ĐỨC PHÚC	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB2 Nam Hà
1232	126	HOÀNG HÀ PHƯƠNG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB2 Nam Hà
1233	127	TRẦN NGỌC PHƯƠNG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB2 Nam Hà
1234	128	NGUYỄN KHÁNH SAN	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB2 Nam Hà

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%				Hỗ trợ 50%						
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
1235	129	NGUYỄN THANH TÂM	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB2 Nam Hà
1236	130	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB2 Nam Hà
1237	131	NGUYỄN THANH THẢO	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB2 Nam Hà
1238	132	ĐỖ ĐÌNH ANH THƯ	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB2 Nam Hà
1239	133	NGUYỄN MAI THANH TRÚC	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB2 Nam Hà
1240	134	NGUYỄN VIỆT AN	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB2 Nam Hà
1241	135	ĐẶNG NGỌC ANH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB2 Nam Hà
1242	136	ĐẶNG THỊ QUỲNH ANH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB2 Nam Hà
1243	137	NGUYỄN HOÀNG ANH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1244	138	NGUYỄN THỊ VĂN ANH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1245	139	PHẠM MINH ANH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1246	140	PHẠM QUỲNH ANH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1247	141	PHẠM THỦY ANH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1248	142	NGUYỄN HUYỀN CHI	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1249	143	PHẠM THỊ THẢO CHI	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1250	144	NGUYỄN NGỌC DIỆP	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1251	145	PHẠM THỊ ÁNH DƯƠNG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1252	146	PHẠM LINH ĐÀN	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1253	147	PHẠM VĂN NAM ĐÀN	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1254	148	PHẠM THÀNH ĐẠT	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1255	149	PHẠM GIA HUY	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1256	150	NGUYỄN SỸ HÙNG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1257	151	PHẠM GIA HÙNG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1258	152	TRẦN KHÁNH KHÔI	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1259	153	NGUYỄN PHÚC LÂM	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1260	154	VŨ THỦY LÂM	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1261	155	ĐẶNG TRÚC LINH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1262	156	PHẠM QUANG MINH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1263	157	NGUYỄN HÀ MỸ	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1264	158	ĐẶNG BÍCH NGÂN	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1265	159	ĐẶNG BẢO NGỌC	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1266	160	ĐẶNG THỊ ANH NGỌC	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1267	161	PHẠM BẢO NGỌC	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1268	162	NGUYỄN NGỌC NHÌ	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1269	163	NGUYỄN PHÚC HOÀNG PHÁT	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1270	164	ĐẶNG VĂN PHONG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1271	165	NGUYỄN BÍCH PHƯƠNG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1272	166	VŨ CHÍ THÀNH	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1273	167	ĐẶNG XUÂN THAI	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1274	168	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà

STT			Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND											Lớp
TỔNG KHỐI	Chỉ tiết đơn vị	Họ và tên học sinh	TỔNG	Hỗ trợ 100%				Hỗ trợ 50%						
				CỘNG	Trong đó				CỘNG	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
1275	169	NGÔ ĐÌNH PHÚC THIÊN	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1276	170	ĐẶNG HOÀNG TRUNG	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1277	171	ĐẶNG HUY TUÂN	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1278	172	PHẠM HÀ VY	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1279	173	PHÙNG HÀ MY	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1280	174	MAI GIA HÙNG	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
1281	175	VŨ KIỀU TRANG	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						4TB3 Nam Hà
VI			Trường MN Văn Dấu	209.496.000	209.090.000	51.156.000	52.374.000	52.780.000	52.780.000	406.000	101.500	101.500	101.500	101.500
1282	1	Lê Thế Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1
1283	2	Phạm Việt Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1
1284	3	Trần Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1
1285	4	Nguyễn Huy Duy Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1
1286	5	Đỗ Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1
1287	6	Phạm Thanh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1
1288	7	Nguyễn Thành Sơn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1
1289	8	Nguyễn Huy Hoàng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1
1290	9	Lê Nguyễn An Nhiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1
1291	10	Đỗ Trần Kiều Anh	609.000	609.000	-	203.000	203.000	203.000						NT1
1292	11	Đỗ Mạnh Tiến	609.000	609.000	-	203.000	203.000	203.000						NT1
1293	12	Lê Anh Thư	406.000	406.000	203.000	203.000	-	-						NT1
1294	13	Bùi Thị Thanh Huyền	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1
1295	14	Bùi Ngọc Tuệ Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1
1296	15	Nguyễn Duy Tiến	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1
1297	16	Nguyễn Hoàng Uyên Nhi	609.000	609.000	-	203.000	203.000	203.000						NT1
1298	17	Bùi Đức Anh Khôi	609.000	609.000	-	203.000	203.000	203.000						NT1
1299	18	Lê Trần Thảo Tiên	406.000	406.000			203.000	203.000						NT1
1300	19	Phan Lê Tú Anh	203.000	203.000				203.000						NT1
1301	20	Hoàng Anh Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1302	21	Nguyễn Minh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1303	22	Nguyễn Vũ Tâm An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1304	23	Vũ Nguyễn Khánh Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1305	24	Hoàng Mạnh Tài	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1306	25	Nguyễn Đăng Nhật Trung	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1307	26	Trần Thái Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1308	27	Nguyễn Diệp Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1309	28	Vũ Mạnh Cường	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1310	29	Cù Hữu Thiện	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1311	30	Cao Tâm An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1312	31	Nguyễn Ngọc Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1313	32	Bùi Ngọc Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1314	33	Đinh Kim Man	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1315	34	Trịnh Bảo Trần	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1316	35	Phạm Hà Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1317	36	Nguyễn Khánh Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1318	37	Trần Minh Hằng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp		
Tông	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%								Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó						
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12			
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B		
1319	38	Nguyễn Tiến Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2		
1320	39	Trần Thu Đức Duy	203.000	203.000	-	203.000	-	-						NT2		
1321	40	Lê Phương Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2		
1322	41	Đỗ Duy Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2		
1323	42	Bùi Minh Quân	203.000	203.000	203.000	-	-	-						NT2		
1324	43	Đỗ Minh Khởi	609.000	609.000	-	203.000	203.000	203.000						NT2		
1325	44	Lưu Minh Tuấn	609.000	609.000	-	203.000	203.000	203.000						NT2		
1326	45	Vũ Gia Huy	406.000	406.000	-	-	203.000	203.000						NT2		
1327	46	Ngô Gia Linh	406.000	406.000	-	-	203.000	203.000						NT2		
1328	47	Nguyễn Phương Thảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A1		
1329	48	Trần Bảo Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A1		
1330	49	Nguyễn Gia Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A1		
1331	50	Phạm Tiến Long	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A1		
1332	51	Bùi Đức Anh Tú	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A1		
1333	52	Hoàng Minh Khởi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A1		
1334	53	Bùi Đức Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A1		
1335	54	Phạm Khởi Vĩ	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A1		
1336	55	Trịnh Gia Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A1		
1337	56	Trần Thành Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A1		
1338	57	Nguyễn Đỗ Thiên An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A1		
1339	58	Vũ Minh An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A1		
1340	59	Vũ Thanh Bình	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A1		
1341	60	Bùi Tích Hùng Cường	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A1		
1342	61	Phạm Minh Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A1		
1343	62	Phạm Khắc Khởi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A1		
1344	63	Đoàn Thảo Ngân	609.000	609.000	-	203.000	203.000	203.000						3A1		
1345	64	Bùi Thanh Nhã	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A1		
1346	65	Vũ Hữu Minh Nhật	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A1		
1347	66	Lê Thị Huyền Trang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A1		
1348	67	Vũ Hà Trâm	203.000	203.000	-	-	203.000	203.000						3A1		
1349	68	Hoàng Phương Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A2		
1350	69	Đào Việt Trường Hải	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A2		
1351	70	Nguyễn Minh Khởi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A2		
1352	71	Bùi Khánh Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A2		
1353	72	Bùi Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A2		
1354	73	Triệu Thanh Tâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A2		
1355	74	Nguyễn Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A2		
1356	75	Bùi Khánh Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A2		
1357	76	Lê Anh Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	0					3A2		
1358	77	Đoàn Nguyễn Tuệ Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A2		
1359	78	Vũ Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A2		
1360	79	Bùi Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A2		
1361	80	Đỗ Lê Ngọc Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A2		
1362	81	Đào An Nhiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A2		
1363	82	Bùi Minh Hải	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A2		
1364	83	Lê Thành Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A2		
1365	84	Nguyễn Minh Đạt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A2		
1366	85	Phạm Tiên Phong	609.000	609.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A2		

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tông	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
1367	86	Bùi Đức Duy Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A2
1368	87	Lê Trần Tuệ Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A2
1369	88	Bùi Anh Khánh Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A2
1370	89	Phạm Anh Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A2
1371	90	Lê Thị Kim Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3A2
1372	91	Đào Phú Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B1
1373	92	Lê Duy Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B1
1374	93	Vũ Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B1
1375	94	Trần Quang Hùng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B1
1376	95	Phạm Thanh Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B1
1377	96	Phạm Nhật Phong	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B1
1378	97	Đỗ Thanh Mai	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B1
1379	98	Phạm Hải Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B1
1380	99	Nguyễn Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B1
1381	100	Phạm Mai Hoàng Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B1
1382	101	Phạm Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B1
1383	102	Phạm Hải Nam B	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B1
1384	103	Bùi An Nguyễn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B1
1385	104	Nguyễn Thảo Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B1
1386	105	Trần Ngọc Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B1
1387	106	Lê Duy Khánh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B1
1388	107	Nguyễn Hữu Bách	203.000	203.000	203.000	-	-	-						3B1
1389	108	Nguyễn Đình Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B1
1390	109	Dương Xuân Lâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B1
1391	110	Lâm Quốc Trọng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B1
1392	111	Trần Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B2
1393	112	Vũ Minh Hoàng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B2
1394	113	Phan Lương Hải Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B2
1395	114	Phạm Quang Nhật	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B2
1396	115	Phạm Hoàng Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B2
1397	116	Tiêu Minh Khuê	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B2
1398	117	Nguyễn Bảo Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B2
1399	118	Nguyễn Thủy Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B2
1400	119	Lê Tú Linh	609.000	609.000	203.000	203.000	203.000							3B2
1401	120	Nguyễn Thị Minh Thu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B2
1402	121	Đỗ Phúc Tuệ Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B2
1403	122	Nguyễn Minh Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B2
1404	123	Nguyễn Khánh Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B2
1405	124	Vũ Đình Minh Nhật	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B2
1406	125	Đào Bá Hải Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B2
1407	126	Đoàn Khôi Nguyễn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B2
1408	127	Nguyễn Minh Tú	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B2
1409	128	Phạm Thị Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3B2
1410	129	Phạm Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1411	130	Phạm Quang Đại	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1412	131	Lê Hoàng Bảo Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1413	132	Nguyễn Hoàng Sơn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1414	133	Bùi Anh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tổng Khối	Chỉ tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
1415	134	Nguyễn Duy Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1416	135	Phạm Tiến Trung Kiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1417	136	Nguyễn Phương Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1418	137	Phạm Nhật Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1419	138	Phạm Kiều Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1420	139	Vũ Thủy Linh	406.000	0					406.000	101.500	101.500	101.500	101.500	4A1
1421	140	Đặng Phương Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1422	141	Nguyễn Minh Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1423	142	Nguyễn Thiên Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1424	143	Nguyễn Gia Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1425	144	Vũ Ngọc Minh Phương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1426	145	Ngô Khánh An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1427	146	Kim Ngọc Quỳnh Trần	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1428	147	Đổng Minh Quang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1429	148	Bùi Thị Anh Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1430	149	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1431	150	Nguyễn Đăng Khởi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1432	151	Hà Thị Thu Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1433	152	Trần Thành Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1434	153	Nguyễn Huyền My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1435	154	Đào Minh Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1436	155	Phạm Minh Trí	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1437	156	Đặng Bảo Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1438	157	Bùi Trọng Bình An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1439	158	Bùi Trọng An Bình	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1440	159	Trần Anh Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1441	160	Đoàn Nguyễn Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1442	161	Nguyễn Phúc Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1443	162	Đặng Thị Lệ Quyên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1444	163	Bùi Thị Thảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1445	164	Vũ Ngọc Minh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1446	165	Bùi Tiến Long	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A1
1447	166	Đặng Bảo Khánh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1448	167	Nguyễn Quỳnh Như	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1449	168	Bùi Ngọc Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1450	169	Nguyễn Minh Tuyết	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1451	170	Bùi Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1452	171	Bùi Đức Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1453	172	Nguyễn Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1454	173	Nguyễn Đỗ Nhã Uyên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1455	174	Nông Gia Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1456	175	Vũ Trần Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1457	176	Bùi Thảo Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1458	177	Lê Phúc Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1459	178	Vũ Văn Hải	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1460	179	Bùi Gia Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1461	180	Trần Thành An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1462	181	Trần Thiên An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND								Lớp		
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%				Hỗ trợ 50%						
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10		Tháng 11	Tháng 12
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
1463	182	Phạm Hồng Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1464	183	Bùi Trần Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1465	184	Bùi Quỳnh Mai	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1466	185	Bùi Thanh Trúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1467	186	Vũ Việt Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1468	187	Phan An Hữu Nghi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1469	188	Bùi Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1470	189	Nguyễn Phúc Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1471	190	Hoàng Ngọc Huyền Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1472	191	Nguyễn Ngọc Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1473	192	Nguyễn Ngọc Diễm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1474	193	Nguyễn Mai Hương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1475	194	Bùi Kim Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1476	195	Bùi Trần Đức Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1477	196	Bùi Ngọc Diệp	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1478	197	Nguyễn Trung Hiếu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1479	198	Lê Quang Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1480	199	Trần Thành Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1481	200	Nguyễn Phương Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1482	201	Trần Thành Trường An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4A2
1483	202	Nguyễn Lê Minh Khoa	406.000	406.000	-	-	203.000	203.000						4A2
1484	203	Nguyễn Minh Như	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1485	204	Trần Thành Kiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1486	205	Đỗ Anh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1487	206	Vũ Văn Minh Khởi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1488	207	Phạm Hoài Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1489	208	Phùng Quốc Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1490	209	Nguyễn Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1491	210	Lê Vũ Hạ Mi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1492	211	Vũ Minh Thiện	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1493	212	Trần Tú Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1494	213	Nguyễn Bảo Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1495	214	Nguyễn Gia Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1496	215	Bùi Ngọc Diễm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1497	216	Trần Nhật Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1498	217	Nguyễn Phương Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1499	218	Nguyễn Hoàng Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1500	219	Nguyễn Bình An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1501	220	Đỗ Trung Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1502	221	Nguyễn Quang Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1503	222	Đặng Đình Duy An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1504	223	Trần Khánh Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1505	224	Đặng Hiền Đạt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1506	225	Bùi Đăng Khoa	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1507	226	Đào Minh Phương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1508	227	Đinh Ngọc Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1509	228	Bùi Minh Sơn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1510	229	Trần Phan Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
1511	230	Đinh Anh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1512	231	Đổng An An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1513	232	Nguyễn Khánh Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1514	233	Nguyễn Đức An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1515	234	Nguyễn Mai Phương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1516	235	Nguyễn Triệu Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1517	236	Vũ Nhật Duy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1518	237	Đỗ Trí Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1519	238	Hoàng Minh Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1520	239	Lê Trần Bảo An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1521	240	Đỗ Gia Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1522	241	Phạm Thị Ngọc Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1523	242	Vũ Thị Kim Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1524	243	Hà Bảo Quyên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1525	244	Vũ Ngọc Bảo Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1526	245	Nguyễn Lê Phú Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1527	246	Trần Đức Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1528	247	Phạm Anh Bích	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1529	248	Phùng Ngọc Diệp	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1530	249	Hoàng Anh Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1531	250	Nguyễn Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1532	251	Nguyễn Trần Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1533	252	Trần Hữu Trọng Hoàng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1534	253	Trần Việt Hoàng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1535	254	Đào Phú Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1536	255	Tiểu Đăng Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1537	256	Đỗ Trúc Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1538	257	Nguyễn Trần Bích Loan	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1539	258	Trần Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1540	259	Trần Đình Phong	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1541	260	Nguyễn Bảo Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1542	261	Phan Nguyễn Khánh Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1543	262	Hoàng Minh Tú	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1544	263	Cù Minh Tuấn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1545	264	Hoàng Hà Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1546	265	Phạm Thanh Xuân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1547	266	Lương Hoàng Yên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1548	267	Đào Khánh Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
VII		Trường MN Hoa Cúc	144.739.000	144.333.000	35.119.000	36.540.000	36.337.000	36.337.000	406.000	101.500	101.500	101.500	101.500	
1549	1	Lê Nguyễn Thanh Hà	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1
1550	2	Lê Tiên Hùng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1
1551	3	Nguyễn Diệp Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1
1552	4	Hoàng Đức Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1
1553	5	Đào Phú Khoa	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1
1554	6	Nguyễn Ngọc Trâm Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1
1555	7	Khúc Ngọc Minh Khuê	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1
1556	8	Phạm Nguyễn Lâm Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1

STT			Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp	
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị	Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ 100%				Hỗ trợ 50%						
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11		Tháng 12
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
1557	9	Hà Vũ Hương Lan	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1
1558	10	Nguyễn Trần Khánh Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1
1559	11	Nguyễn Hà My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1
1560	12	Bùi Anh Tuấn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1
1561	13	Phạm Minh Tú	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT1
1562	14	Bùi Minh Đức	406.000	406.000	203.000	203.000								NT1
1563	15	Bùi Phương Anh	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						NT1
1564	16	Nguyễn Hoàng Huy	406.000	406.000		203.000	203.000	-						NT1
1565	17	Vũ Quốc Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1566	18	Vũ Gia An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1567	19	Lưu Hồng Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1568	20	Hoàng Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1569	21	Vũ Gia Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1570	22	Hoàng Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1571	23	Vũ Anh Dũng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1572	24	Trịnh Phúc Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1573	25	Hoàng Thùy Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1574	26	Nguyễn Minh Long	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1575	27	Vũ Lê Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1576	28	Bùi Phúc Giang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1577	29	Trần Đỗ Mai Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1578	30	Nguyễn Phú Trọng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						NT2
1579	31	Nguyễn Quỳnh Chi	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						NT2
1580	32	Nguyễn Việt Hùng	406.000	406.000		203.000	203.000	203.000						NT2
1581	33	Đinh Khánh An	203.000	203.000				203.000						NT2
1582	34	Nguyễn Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1583	35	Bùi Đình Gia Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1584	36	Triệu Duy Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1585	37	Nguyễn Hoàng Phong	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1586	38	Bùi Nhật Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1587	39	Phạm Minh Nhật	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1588	40	Trần Ngọc Tú Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1589	41	Hoàng Phương Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1590	42	Vũ Thị Thùy Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1591	43	Vũ Hoàng Khánh Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1592	44	Vũ Văn Thành	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1593	45	Nguyễn Ngọc Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1594	46	Vũ Ngọc Diệp	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1595	47	Trần Linh Đan	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1596	48	Phạm Đức Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1597	49	Cao Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1598	50	Nguyễn Hải Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1599	51	Hoàng Gia Nguyễn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1600	52	Phạm Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1601	53	Hoàng Văn Nhật	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1602	54	Đỗ Bùi Khánh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1603	55	Nguyễn Bảo Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1604	56	Vũ Kim Tiên Thành	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%					Hỗ trợ 50%					
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
1605	57	Đinh Quang Khải	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1606	58	Lương Vũ Tuệ Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1607	59	Bùi Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1608	60	Phạm Đăng Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1609	61	Trần Mạnh Hùng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1610	62	Phạm Tiến Đạt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
1611	63	Hà Minh Châu	203.000	203.000		203.000								3C1
1612	64	Hoàng Ngọc Thảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1613	65	Phạm Khắc Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1614	66	Đỗ Đình Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1615	67	Nguyễn Ngọc Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1616	68	Nguyễn Doãn Gia An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1617	69	Hoàng Trọng Bách	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1618	70	Phạm Vũ Khánh Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1619	71	Nguyễn Ngọc Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1620	72	Vũ Phương Khánh Ly	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1621	73	Vũ Minh Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1622	74	Bùi Xuân Quang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1623	75	Phạm Phương Trinh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1624	76	Nguyễn Đăng Vũ	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1625	77	Nguyễn Anh Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1626	78	Hoàng Minh Tân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1627	79	Bùi Thị Thiên Kim	203.000	203.000	203.000	-	-	-						3C2
1628	80	Phạm Trường An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1629	81	Trương Việt Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1630	82	Nguyễn Tô Như	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1631	83	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1632	84	Vũ Gia Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1633	85	Nguyễn Tuệ Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1634	86	Phạm Quang Hải	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1635	87	Trần Bình Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1636	88	Hoàng Ngọc Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1637	89	Dương Tuệ Mẫn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1638	90	Vũ Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1639	91	Nguyễn Đức Long	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1640	92	Nguyễn Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1641	93	Trần Vũ Bảo Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
1642	94	Đào Thị Thảo Nguyễn	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						3C2
1643	95	Đào Phú Gia Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
1644	96	Phạm Gia Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
1645	97	Trần Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
1646	98	Phan Văn Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
1647	99	Bùi Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
1648	100	Nguyễn Nhật Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
1649	101	Đỗ Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
1650	102	Nguyễn Long Thành	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
1651	103	Đinh Thị Thảo Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
1652	104	Trần Minh Lâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tông	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
1653	105	Vũ Ngọc Diệu Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
1654	106	Vũ Trần Thảo Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
1655	107	Trần Minh Dũng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
1656	108	Trần Quỳnh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
1657	109	Lê Phương Hoàng	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						3C3
1658	110	Ngô An Khang	203.000	203.000				203.000						
1659	111	Nguyễn Mạnh Đức	203.000	203.000				203.000						
1660	112	Vũ Thảo Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1661	113	Nguyễn Đình Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1662	114	Trần Nhật Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1663	115	Nguyễn Huy Đạt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1664	116	Phạm Tường An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1665	117	Nguyễn Hồng Gia Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1666	118	Nguyễn Minh Nhật	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1667	119	Nguyễn Bảo Long	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1668	120	Ngô Trịnh Ngọc Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1669	121	Phạm Quốc Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1670	122	Đổng Anh Dũng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1671	123	Hoàng Việt Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1672	124	Trần Anh Hiếu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1673	125	Trần Anh Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1674	126	Bùi Ngọc Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1675	127	Bùi Đình Trường Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1676	128	Bùi Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1677	129	Nguyễn Quỳnh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1678	130	Trần Lâm Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1679	131	Nguyễn Diệu Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1680	132	Nguyễn Vũ An Nhiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1681	133	Đỗ Tiến Đạt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1682	134	Vũ Gia Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1683	135	Đỗ Thiên Ân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1684	136	Ngô Đăng Khoa	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1685	137	Phạm Tuệ Nhi	609.000	609.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1686	138	Vũ Quốc Khánh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1687	139	Vũ Quốc Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
1688	140	Đặng Hòa Tuệ Anh	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						4B1
1689	141	Vũ Phương Quỳnh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1690	142	Lê Nhật An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1691	143	Lê Thị Bảo An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1692	144	Nguyễn Khánh An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1693	145	Phạm Hải An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1694	146	Hoàng Lê Mai Phương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1695	147	Phạm Đức An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1696	148	Hoàng Gia Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1697	149	Khuất Trung Kiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1698	150	Lê Nhật Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1699	151	Khúc Ngọc Linh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1700	152	Nguyễn Ngọc An Nhiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tông	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%					Hỗ trợ 50%					
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
1701	153	Nguyễn Ngọc Diệp	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1702	154	Nguyễn Văn Phong	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1703	155	Trần Nguyễn Thanh Lam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1704	156	Đinh Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
1705	157	Ngô Ngọc Hân	406.000	0					406.000	101.500	101.500	101.500	101.500	4B2
1706	158	Phạm Linh Đan	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1707	159	Nguyễn Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1708	160	Nguyễn Duy Mạnh Hùng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1709	161	Trần Hữu Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1710	162	Đoàn Thị Thanh Mai	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1711	163	Nguyễn Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1712	164	Phạm Ngọc Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1713	165	Nguyễn Đình Phát	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1714	166	Bùi Xuân Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1715	167	Nguyễn Chí Thanh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1716	168	Nguyễn Thành Trung	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1717	169	Phạm Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1718	170	Nguyễn Anh Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	0					4B3
1719	171	Nguyễn Thành Đạt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1720	172	Trần Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1721	173	Phạm Trần Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1722	174	Vũ Phương Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1723	175	Lê Ngọc Trâm Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1724	176	Nguyễn Quỳnh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1725	177	Trương Vũ Hà Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1726	178	Nguyễn Khắc Hoàng Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1727	179	Nguyễn Phùng Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1728	180	Nguyễn Thị Bình An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1729	181	Phạm Phương Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1730	182	Đỗ Đức Duy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1731	183	Bùi Trâm Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1732	184	Trần Thị Như Ý	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3
1733	185	Nguyễn Đức Trung Kiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	0					4B3
1734	186	Đỗ Chiến Thắng	406.000	406.000		203.000	203.000							4B3
VIII		MN Hoa Mai	141.288.000	141.288.000	34.916.000	35.728.000	35.322.000	35.322.000	0	0	0	0	0	
1735	1	Phạm Bảo An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1736	2	Đỗ Khải Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1737	3	Phạm Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1738	4	Trần Thị Hà Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1739	5	Vũ Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1740	6	Phạm Minh Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1741	7	Phạm Bảo Dũng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1742	8	Nguyễn Minh Hoàng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1743	9	Trần Đình Phúc Khang	203.000	203.000	203.000	-	-	-						Nhà trẻ
1744	10	Phạm Chí Kiên	203.000	203.000	203.000	-	-	-						Nhà trẻ
1745	11	Phạm Kiều Hà My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1746	12	Phạm Ngọc Kim Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tông	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
1747	13	Lê Nguyễn Trúc Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1748	14	Phạm Ngọc Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1749	15	Phạm Vũ Hải Ninh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1750	16	Phạm Văn Minh Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1751	17	Phạm Đức Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1752	18	Phạm Đức Minh Trí	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1753	19	N. Phạm Anh Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1754	20	Phạm Tú Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1755	21	Phạm Đức Duy	406.000	406.000	203.000	203.000	-	-						Nhà trẻ
1756	22	Nguyễn Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1757	23	Nguyễn Tuấn Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1758	24	Vũ Kim Yến Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1759	25	Trần Thị Anh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1760	26	Nguyễn Hùng Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1761	27	Đinh Thảo Nhi	406.000	406.000	203.000	203.000	-	-						Nhà trẻ
1762	28	Phạm Thị Anh Thư	609.000	609.000	-	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1763	29	Trần Minh Khôi	609.000	609.000	-	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1764	30	Phạm Hà Trang	406.000	406.000	-	-	203.000	203.000						Nhà trẻ
1765	31	Nguyễn Thị Trâm Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
1766	32	Nguyễn Văn Đức Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
1767	33	Phạm Phương Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
1768	34	Phạm Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
1769	35	Wang Chen Hao	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
1770	36	Phạm Mai Hương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
1771	37	Trần Hữu Minh Khoa	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
1772	38	Phạm Đức Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
1773	39	Đặng Tuấn Kiệt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
1774	40	Nguyễn Thị Tú Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
1775	41	Phạm Tiến Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
1776	42	Nguyễn Thị Kim Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
1777	43	Phạm Bảo Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
1778	44	Trần Đình Tuấn Phong	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
1779	45	Dương Ngọc Thái	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
1780	46	Hoàng Khánh Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
1781	47	Nguyễn Trần Thanh An	406.000	406.000	203.000	203.000	-	-						Lớp 3C1
1782	48	Mai Chân Phong	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
1783	49	Nguyễn Phú Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
1784	50	Hoàng Đình Bảo	609.000	609.000	-	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
1785	51	Nuyễn Ngọc An Nhiên	609.000	609.000	-	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
1786	52	Nguyễn Bảo Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C2
1787	53	Phạm Ngọc Hải Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C2
1788	54	Nguyễn Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C2
1789	55	Trần Đình Tùng Dương	406.000	406.000	203.000	203.000	-	-						Lớp 3C2

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tông	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
1790	56	Trần Hoàng Hải	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C2
1791	57	Trần Đình Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C2
1792	58	Hoàng Tuấn Kiệt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C2
1793	59	Lê Bảo Nhật	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C2
1794	60	Trần Thị Quỳnh Như	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C2
1795	61	Nguyễn Đình Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C2
1796	62	Trần Hữu Ý	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C2
1797	63	Vũ Minh Duy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C2
1798	64	Phạm Quang Tâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C2
1799	65	Phạm Ngân Trang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C2
1800	66	Đỗ Thị Anh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C2
1801	67	Phạm Ngọc Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C2
1802	68	Nguyễn Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C2
1803	69	Phạm Tuệ Nhã	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C2
1804	70	Vũ Gia Bảo	406.000	406.000	-	-	203.000	203.000						Lớp 3C2
1805	71	Hoàng Trường An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C3
1806	72	Hoàng Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C3
1807	73	Phạm Ngọc Bảo Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C3
1808	74	Hoàng Phúc Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C3
1809	75	Nguyễn Ngọc Ánh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C3
1810	76	Trần Đình Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C3
1811	77	Trần Đình Minh Khoa	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C3
1812	78	Phạm Quang Trọng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C3
1813	79	Phạm Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C3
1814	80	Phạm Đức Hải Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C3
1815	81	Trần Thị Khánh Vy	406.000	406.000	203.000	203.000	-	-						Lớp 3C3
1816	82	Phạm Khắc Văn Toàn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C3
1817	83	Đoàn Tuấn Phát	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C3
1818	84	Nguyễn Minh Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C3
1819	85	Phạm Hà Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C3
1820	86	Nguyễn Khánh Duy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C3
1821	87	Phạm Ngọc An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C3
1822	88	Trần Đình Cường	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C3
1823	89	Phạm Đức Đăng Khôi	203.000	203.000	-	203.000	-	-						Lớp 3C3
1824	90	Hellen Tran	406.000	406.000	-	-	203.000	203.000						Lớp 3C3
1825	91	Phạm Trần Thiên An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1826	92	Phạm Bảo Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1827	93	Phạm Trang Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1828	94	Trần Thị Bảo Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1829	95	Trần Trang Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1830	96	Phạm Quang Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1831	97	Vũ Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1

STT			Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp	
TỔNG KHỐI	Chi tiết đơn vị	Họ và tên học sinh	TỔNG	Hỗ trợ 100%				Hỗ trợ 50%						
				CỘNG	Trong đó				CỘNG	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11		Tháng 12
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
1832	98	Vũ Quỳnh Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1833	99	Phạm Linh Đan	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1834	100	Trần Lê Minh Đan	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1835	101	Phạm Đức Thành Đạt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1836	102	Vũ Nhật Duy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1837	103	Phạm Thị Thiên Hà	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1838	104	Nguyễn Bảo Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1839	105	Trần Mạnh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1840	106	Ngô Duy Khởi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1841	107	Trần Minh Khởi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1842	108	Trần Thùy Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1843	109	Nguyễn Trọng Dương Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1844	110	Trần Ngọc Nhã Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1845	111	Phạm Khắc Nghĩa	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1846	112	Phạm Khánh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1847	113	Đặng Yến Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1848	114	Trần Tuyết Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1849	115	Nguyễn Minh Phong	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1850	116	Đào Thanh Tâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1851	117	Phạm Đức Duy Thành	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1852	118	Nguyễn Trần Khánh Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1853	119	Ngô Quỳnh Mai	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1854	120	Bùi Phạm Thành Đạt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1855	121	Lại Thủy Dương	609.000	609.000	-	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
1856	122	Đặng Yến Nhi	406.000	406.000	-	-	203.000	203.000						Lớp 4B1
1857	123	Phạm Diệp Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1858	124	Phạm Huyền Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1859	125	Trần Thị Tú Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1860	126	Phạm Thị Ngọc Ánh A	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1861	127	Trần Thị Ngọc Diệp	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1862	128	Nguyễn Nhân Hiếu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1863	129	Phạm Đức Hiếu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1864	130	Phạm Đức Khải	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1865	131	Hoàng Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1866	132	Phạm Đức Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1867	133	Nguyễn Tiến Khởi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1868	134	Trần Đình Minh Khởi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1869	135	Phạm Tú Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1870	136	Trần Nhật Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1871	137	Phạm Đức Lương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1872	138	Đỗ Hoàng Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1873	139	Hoàng Diệu Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tông	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
1874	140	Hoàng Tuyết Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1875	141	Phạm Hồ Tuệ Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1876	142	Vũ Tuệ Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1877	143	Vũ Nguyễn An Nhiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1878	144	Phùng Minh Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1879	145	Phạm Quang Văn Thành	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1880	146	Trần Khánh Thi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1881	147	Trần Anh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1882	148	Hoàng Bảo Trâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1883	149	Vũ Bảo Trâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1884	150	Nguyễn Anh Tú	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1885	151	Nguyễn Phú Tuấn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1886	152	Vũ Đức Đàm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1887	153	Phạm Phương Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
1888	154	Phạm Diệu Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
1889	155	Phạm Quỳnh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
1890	156	Trần Thị Ngọc Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
1891	157	Bùi Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
1892	158	Phạm Đức Đại	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
1893	159	Nguyễn Văn Đạt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
1894	160	Vũ Minh Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
1895	161	Lê Tuấn Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
1896	162	Đỗ Quốc Duy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
1897	163	Phạm Đức Hiếu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
1898	164	Phạm Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
1899	165	Bùi Minh Khoa	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
1900	166	Phạm Hà Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
1901	167	Trần Tuệ Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
1902	168	Phạm Khắc Bảo Quân	609.000	609.000	203.000	203.000	203.000	-						Lớp 4B3
1903	169	Nghiêm Tuệ Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
1904	170	Nguyễn Thuý Nga	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
1905	171	Nguyễn Hải Phong	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
1906	172	Phạm Khắc Thái Sơn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
1907	173	Hoàng Văn Hồng Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
1908	174	Phạm Anh Tài	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
1909	175	Nguyễn Thế Thành	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
1910	176	Trần Thanh Thảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
1911	177	Trần Thanh Trúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
1912	178	Trần Hữu Nguyễn Trưc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
1913	179	Nguyễn Phương Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
1914	180	Phạm Thảo Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
1915	181	Trần Hà My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND								Lớp		
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%				Hỗ trợ 50%						
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10		Tháng 11	Tháng 12
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
1916	182	Dương Hoàng Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
1917	183	Trần Đình Duy	203.000	203.000			-	-	203.000					Lớp 4B3
IX		Trường MN Hoa Phượng	160.370.000	159.152.000	39.179.000	39.991.000	39.991.000	39.991.000	1.218.000	304.500	304.500	304.500	304.500	
1918	1	Nguyễn Bình An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1919	2	Đặng Đăng Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1920	3	Tô Diệu Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1921	4	Trịnh Hoàng Bách	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1922	5	Phạm Thành Đạt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1923	6	Nguyễn Đức Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1924	7	Trần Hồng Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1925	8	Vũ Minh Hiếu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1926	9	Phùng Hải Hoàng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1927	10	Vũ Đức Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1928	11	Đinh Xuân Khánh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1929	12	Trần Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1930	13	Phạm Nguyễn Tuệ Lâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1931	14	Đầu Khánh Mai	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1932	15	Nguyễn Nhật Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1933	16	Phùng Đức Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1934	17	Nguyễn Trần Hải Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1935	18	Đào Khánh Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1936	19	Lương Yến Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1937	20	Phạm Khánh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1938	21	Nguyễn Anh Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1939	22	Nguyễn Tuệ Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1940	23	Phan Hoàng Diệu Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1941	24	Đào Phương Thảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1942	25	Hoàng Bảo Trân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1943	26	Nguyễn Anh Trí	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1944	27	Nguyễn Minh Trường	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1945	28	Vũ Hữu Quang Vinh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1946	29	Nguyễn Uy Vũ	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1947	30	Nguyễn Thị Lâm Vy	609.000	609.000	-	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1948	31	Phan Trần Minh Nhi	609.000	609.000	-	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1949	32	Hiếu Minh Thiện	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Nhà trẻ
1950	33	Đỗ Duy Minh	609.000	609.000	203.000	-	203.000	203.000						Nhà trẻ
1951	34	Vũ Ngọc Bình An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA
1952	35	Bùi Ngọc Bảo Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA
1953	36	Phạm Bảo Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA
1954	37	Trần Dương Ngọc Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA
1955	38	Đào Hoàng Bách	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA
1956	39	Đặng Ngô Gia Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tông	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
1957	40	Phạm Hoàng Bảo Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA
1958	41	Đào Khánh Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA
1959	42	Trần Thành Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA
1960	43	Bùi Minh Khởi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA
1961	44	Đồng Minh Khuê	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA
1962	45	Sầm Phúc Lâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA
1963	46	Nguyễn Hoàng Gia Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA
1964	47	Vũ Đức Bảo Long	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA
1965	48	Phạm Nhật Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA
1966	49	Bùi Việt Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA
1967	50	Nguyễn Kim Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA
1968	51	Nguyễn Thảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA
1969	52	Trần Minh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA
1970	53	Đinh Thị Thảo Nguyên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA
1971	54	Trung Vũ Tuệ Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA
1972	55	Nông Hà Phương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA
1973	56	Lê Thái Sơn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA
1974	57	Trần Đình Sơn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA
1975	58	Nguyễn Thanh Thảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA
1976	59	Nguyễn Đỗ Thanh Trúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TA
1977	60	Trần Thành Trường	609.000	609.000	-	203.000	203.000	203.000						3TA
1978	61	Nguyễn Trường An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TB
1979	62	Bùi Diệp Bảo Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TB
1980	63	Đoàn Vũ Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TB
1981	64	Phùng Ngọc Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TB
1982	65	Phạm Quang Dũng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TB
1983	66	Phạm Anh Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TB
1984	67	Nguyễn Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TB
1985	68	Trần Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TB
1986	69	Đào Phú Trung Hiếu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TB
1987	70	Phạm Gia Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TB
1988	71	Trần Phúc Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TB
1989	72	Đoàn Kim Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TB
1990	73	Vũ Đức Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TB
1991	74	Trần Đăng Khởi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TB
1992	75	Nguyễn Tuệ Lâm	406.000	0	-	-	-	-	406.000	101.500	101.500	101.500	101.500	3TB
1993	76	Đinh Nhật Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TB
1994	77	Lương Hoàng Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TB
1995	78	Trần Bảo Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TB
1996	79	Đào Trần Khánh Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TB
1997	80	Lương Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TB
1998	81	Phùng Nguyễn Phi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TB

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
1999	82	Nguyễn Minh Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TB
2000	83	Quản Thị Diễm Quỳnh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TB
2001	84	Trần Minh Thành	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TB
2002	85	Nguyễn Ngọc Hà Thu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TB
2003	86	Nguyễn Tô Uyên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TB
2004	87	Hồ Nguyễn Bảo Văn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TB
2005	88	Phạm Trọng Việt	406.000	0	-	-	-	-	406.000	101.500	101.500	101.500	101.500	3TB
2006	89	Nguyễn Bảo Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2007	90	Trần Nguyễn Tùng Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2008	91	Nguyễn Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2009	92	Phan Hoàng Duy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2010	93	Nguyễn Hữu Tùng Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2011	94	Nguyễn Ngọc Trúc Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2012	95	Lương Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2013	96	Nguyễn Minh Hiếu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2014	97	Phạm Khánh Huyền	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2015	98	Mai Gia Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2016	99	Đỗ Minh Khánh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2017	100	Nguyễn Trung Kiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2018	101	Đào Tuệ Liên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2019	102	Phạm Khánh Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2020	103	Sử Hoàng Gia Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2021	104	Nguyễn Hà My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2022	105	Phạm Kim Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2023	106	Nguyễn Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2024	107	Trần Nguyễn Bảo Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2025	108	Trịnh Minh Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2026	109	Vũ Bảo Quyên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2027	110	Vũ Như Quỳnh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2028	111	Đinh Hoàng Sơn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2029	112	Đặng Minh Tâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2030	113	Nguyễn Ngọc Vinh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2031	114	Hoàng Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2032	115	Phạm Khánh Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2033	116	Vũ Nhật Hạ	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3TC
2034	117	Nguyễn Linh An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2035	118	Nguyễn Nguyễn An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2036	119	Nguyễn Thiên An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2037	120	Bùi Bảo Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2038	121	Phạm Lâm Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2039	122	Phạm Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2040	123	Vũ Đức Nguyễn Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tông	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
2041	124	Vũ Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2042	125	Vũ Quỳnh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2043	126	Đào Hoàng Giai An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2044	127	Trần Khánh Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2045	128	Nguyễn Thanh Duy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2046	129	Nguyễn Khánh Đan	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2047	130	Đào Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2048	131	Phạm Minh Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2049	132	Đỗ Minh Hải	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2050	133	Vũ Bảo Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2051	134	Đào Phú Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2052	135	Hoàng Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2053	136	Vũ Đức Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2054	137	Phạm Ngọc Minh Khuê	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2055	138	Trần Minh Khuê	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2056	139	Bùi Bảo Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2057	140	Bùi Gia Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2058	141	Phan Ngô Trúc Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2059	142	Bùi Đức Minh Long	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2060	143	Lê Ngọc Nhật Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2061	144	Nguyễn Trần Vương Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2062	145	Trần Phước Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2063	146	Phạm Huyền My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2064	147	Nguyễn Thiên Mỹ	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2065	148	Đặng Bảo Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2066	149	Nguyễn Thị Nguyệt Nga	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2067	150	Lã Bảo Ngân	406.000	0	-	-	-	-	406.000	101.500	101.500	101.500	101.500	4TA
2068	151	Phạm Khánh Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2069	152	Trần Phúc Nguyên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2070	153	Nguyễn Yến Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2071	154	Lê An Nhiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2072	155	Vương Hoàng Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2073	156	Tổng Hoàng Thu Phương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2074	157	Nguyễn Minh Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2075	158	Nguyễn Trần Minh Tiến	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2076	159	Đặng Bảo Trâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2077	160	Phan Thị Thanh Tú	406.000	406.000	203.000	203.000	-	-						4TA
2078	161	Nguyễn Thụy Vân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2079	162	Vũ Phúc Vinh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2080	163	Nguyễn Phương Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2081	164	Trần Như Ý	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TA
2082	165	Đinh Phúc An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tông	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%				Hỗ trợ 50%						
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
2083	166	Lương Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2084	167	Ngô Hoàng Hạ Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2085	168	Hoàng An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2086	169	Trần Thành Thiên An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2087	170	Lê Huy Hoàng Bách	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2088	171	Vũ Đức Bình	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2089	172	Nguyễn Ngọc Bích	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2090	173	Bùi Quỳnh Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2091	174	Đào Hồng Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2092	175	Vũ Mai Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2093	176	Bùi Minh Hà	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2094	177	Nguyễn Thiên Hà	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2095	178	Đặng Gia Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2096	179	Đào Phú Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2097	180	Phạm Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2098	181	Trần Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2099	182	Hoàng Kiều Trúc Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2100	183	Nguyễn Diệu Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2101	184	Nguyễn Ngọc Kiều Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2102	185	Vũ Ngọc Khánh Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2103	186	Nguyễn Nhật Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2104	187	Lê Hà My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2105	188	Trần Ngọc Hà My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2106	189	Nguyễn Thị Yến Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2107	190	Nguyễn An Nhiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2108	191	Phạm Nguyễn An Nhiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2109	192	Nguyễn Phú Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2110	193	Nguyễn Bích Phương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2111	194	Trần Đỗ Hà Phương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2112	195	Phạm Như Thảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2113	196	Bùi Huyền Trang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2114	197	Nguyễn Ngọc Minh Trang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2115	198	Hà Anh Tuấn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2116	199	Dương Cẩm Tú	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4TB
2117	200	Lê Gia Huy	609.000	609.000	-	203.000	203.000	203.000						4TB
2118	201	Lê Đức Khoa	609.000	609.000	-	203.000	203.000	203.000						4TB
X		Trường MN Hướng Dương	190.008.000	190.008.000	47.502.000	47.705.000	47.502.000	47.299.000	0	0	0	0	0	
2119	1	Đồng Cát Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D1
2120	2	Hoàng Thị Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D1
2121	3	Phạm Mạc Tĩnh Cơ	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D1
2122	4	Bùi Ngọc Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D1

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
2123	5	Hoàng Nhật Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D1
2124	6	Phạm Vĩnh Long	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D1
2125	7	Lê Đông Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D1
2126	8	Đào Anh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D1
2127	9	Trần Thái Huyền Trang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D1
2128	10	Bùi Đoàn Khánh Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D1
2129	11	Bùi Nguyễn Việt Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D1
2130	12	Phạm Trung Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D1
2131	13	Hồ Hiền Hương Mai	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D1
2132	14	Lê Trọng Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D1
2133	15	Hoàng Minh Phương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D1
2134	16	Trần Lý Uyên Phương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D1
2135	17	Lương Anh Tú	406.000	406.000	203.000	203.000								2D1
2136	18	Lương Anh Tuấn	406.000	406.000	203.000	203.000								2D1
2137	19	Vũ Ngọc Trâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D1
2138	20	Nguyễn Khánh Vân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D1
2139	21	Hoàng Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D1
2140	22	Đỗ Nhất Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D1
2141	23	Nguyễn Hữu Thành	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D1
2142	24	Nguyễn Minh Đạt	406.000	406.000			203.000	203.000						2D1
2143	25	Lê Diệu Linh	406.000	406.000			203.000	203.000						2D1
2144	26	Nguyễn Phương Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D2
2145	27	Trần Ngọc An Hy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D2
2146	28	Nguyễn Đăng Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D2
2147	29	Hoàng Vũ Minh Khuê	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D2
2148	30	Trần Thiên Mỹ	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D2
2149	31	Nguyễn Minh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D2
2150	32	Trần Đức Nhân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D2
2151	33	Liêu Quỳnh Phương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D2
2152	34	Đoàn Đức Quang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D2
2153	35	Hoàng Ngọc Quang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D2
2154	36	Phạm Nguyễn Thiên Thanh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D2
2155	37	Vũ Đức Thịnh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D2
2156	38	Nguyễn Khánh Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D2
2157	39	Phạm Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D2
2158	40	Trần Duy Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D2
2159	41	Lương Ngọc An Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D2
2160	42	Hoàng Diệp Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D2
2161	43	Đỗ Hải Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D2
2162	44	Phạm Minh Cường	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D2
2163	45	Vũ Nguyễn Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D2
2164	46	Trần Ngọc Hà	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D2
2165	47	Trần Ngọc Yến Nhi	406.000	406.000	203.000	203.000								2D2

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tông	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
2166	48	Lê Hồng Diễm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D2
2167	49	Trần Xuân Thịnh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D2
2168	50	Lê Trung Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						2D2
2169	51	Nguyễn Bảo Anh	406.000	406.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2170	52	Nguyễn Quỳnh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2171	53	Vũ Nhật Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2172	54	Lương Gia Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2173	55	Đoàn Phương Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2174	56	Nguyễn Bá Quang Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2175	57	Nguyễn Duy Bảo Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2176	58	Đỗ Trí Sơn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2177	59	Phạm Khánh Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2178	60	Nguyễn Thị Huyền My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2179	61	Phạm Lê Nhật An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2180	62	Trần Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2181	63	Nguyễn Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2182	64	Nguyễn Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2183	65	Phạm Kỳ Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2184	66	Đồng Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2185	67	Đồng Minh Khuê	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2186	68	Chu Kim Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2187	69	Nguyễn Trần Diệu Như	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2188	70	Đoàn Mạnh Quang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2189	71	Phạm Đức Mạnh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2190	72	Nguyễn An Nhiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2191	73	Đỗ Hồng Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2192	74	Nguyễn Thanh Trúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2193	75	Nguyễn Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2194	76	Tổng Vũ Bảo Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2195	77	Đỗ Vũ Hạ Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2196	78	Nguyễn Thiên Ân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C1
2197	79	Phạm Hà Quốc Thái	406.000	406.000			203.000	203.000						3C1
2198	80	Bùi Minh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
2199	81	Chung Thái Hiền	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
2200	82	Đặng Hoàng Anh Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
2201	83	Lưu Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
2202	84	Nguyễn Mạnh Hiếu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
2203	85	Phạm Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
2204	86	Phạm Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
2205	87	Phạm Tâm An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
2206	88	Trịnh Bình Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
2207	89	Vũ Bích Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tông	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
2208	90	Hoàng Nhật Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
2209	91	Trương Đăng Cát Tiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
2210	92	Phạm Đức Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
2211	93	Vũ Trúc Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
2212	94	Đỗ Anh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
2213	95	Vũ Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
2214	96	Tăng Đức Dũng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
2215	97	Lương Quỳnh Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
2216	98	Nguyễn Trọng Nghĩa	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
2217	99	Vũ Ngọc hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
2218	100	Nguyễn Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
2219	101	Nguyễn Thanh Hương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
2220	102	Vũ Minh Khuê	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
2221	103	Lê Đức Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
2222	104	Nguyễn Đức Mạnh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
2223	105	Đoàn Minh Hiếu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
2224	106	Trần Đình Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C2
2225	107	Bùi Thanh Phương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
2226	108	Hoàng Tú Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
2227	109	Nguyễn Anh Mạnh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
2228	110	Nguyễn Hà Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
2229	111	Nguyễn Khả Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
2230	112	Nguyễn Thành Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
2231	113	Nguyễn Việt Thành	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
2232	114	Phạm Huyền Hà My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
2233	115	Trần Tuấn Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
2234	116	Vũ Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
2235	117	Nguyễn Nhật Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
2236	118	Nguyễn Thanh Sơn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
2237	119	Nguyễn Ngọc Tuệ An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
2238	120	Bùi Nguyễn Gia Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
2239	121	Nguyễn Hữu Minh Hải	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
2240	122	Trần Nguyễn Khoa	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
2241	123	Bùi Huy Khánh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
2242	124	Vũ Lê Hoàng Lan	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
2243	125	Trần Ngọc Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
2244	126	Lưu Phú Bảo Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
2245	127	Nguyễn Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
2246	128	Nguyễn Ngọc Khánh Nguyễn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
2247	129	Hà Anh Tuấn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
2248	130	Nguyễn Thị Thu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
2249	131	Phạm Tiến Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tổng Khối	Chỉ tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
2250	132	Phạm Như Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
2251	133	Nguyễn Văn Minh Nhật	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						3C3
2252	134	Nguyễn Khắc Đức Anh	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						3C3
2253	135	Hoàng Việt Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2254	136	Đinh Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2255	137	Nguyễn Ngọc Thùy Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2256	138	Đàm Nhật Doanh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2257	139	Nguyễn Nhật Hà	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2258	140	Nguyễn Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2259	141	Phạm Minh Ngọc Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2260	142	Đỗ Gia Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2261	143	Phạm Gia Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2262	144	Trần Mạnh Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2263	145	Phạm Trung Kiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2264	146	Trần Hoàng Lâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2265	147	Đỗ Phương Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2266	148	Nguyễn Khánh Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2267	149	Trần Phương Mai	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2268	150	Nguyễn Đức Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2269	151	Phạm Khánh My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2270	152	Nguyễn Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2271	153	Bùi Lê Thiện Nhân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2272	154	Thân Ngọc Bảo Nhân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2273	155	Bùi Sĩ Thắng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2274	156	Nguyễn Tri Thắng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2275	157	Nguyễn Phạm Khánh Vân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2276	158	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2277	159	Vũ Hoàng Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2278	160	Đỗ Phúc Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2279	161	Phạm Đức Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2280	162	Trần Gia Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2281	163	Nguyễn Ngọc Hà My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2282	164	Hoàng Hải Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2283	165	Nguyễn Phúc Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2284	166	Nguyễn Trí Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2285	167	Cao Lê Ngọc Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B1
2286	168	Vũ Khánh An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
2287	169	Đinh Huyền Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
2288	170	Lê Phương Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
2289	171	Nguyễn Mai Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
2290	172	Nguyễn Vũ Tuấn Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2
2291	173	Phạm Ngọc Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp			
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%							Hỗ trợ 50%						
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó							
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12				
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B			
2292	174	Trần Ngọc Bảo Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2293	175	Trần Trâm Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2294	176	Vũ Hoàng Bách	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2295	177	Hoàng Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2296	178	Nguyễn Bảo Hân	0	0										4B2			
2297	179	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2298	180	Trần Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2299	181	Hoàng Vũ Bảo Lâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2300	182	Dương Gia Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2301	183	Phạm Quốc Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2302	184	Bùi Nguyễn Kim Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2303	185	Lê Hồng Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2304	186	Nguyễn Việt Khôi Nguyễn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2305	187	Chu Chân Phong	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2306	188	Nguyễn Thế Hải Phong	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2307	189	Phạm Bảo Phong	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2308	190	Hoàng Minh Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2309	191	Kiều Anh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2310	192	Lê Hồng Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2311	193	Nguyễn Ngọc Bảo Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2312	194	Hoàng Ngọc Diệp	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2313	195	Nguyễn Đình Quốc Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2314	196	Nguyễn Gia Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2315	197	Phạm Lê Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2316	198	Đào Gia Phú	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2317	199	Nguyễn Gia Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2318	200	Đỗ Quang Khải	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2319	201	Nguyễn Thế Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2320	202	Đinh Phúc Thực Khuê	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2321	203	Vũ Quỳnh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B2			
2322	204	Bùi Quỳnh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3			
2323	205	Phạm Hoàng Bách	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3			
2324	206	Bùi Đỗ Hương Giang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3			
2325	207	Nguyễn Tuấn Hải	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3			
2326	208	Nguyễn Phúc Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3			
2327	209	Bùi Đăng Khoa	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3			
2328	210	Phạm Hà Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3			
2329	211	Phan Khánh Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3			
2330	212	Bùi Thế Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3			
2331	213	Đoàn Gia Minh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3			
2332	214	Lê Thảo Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3			
2333	215	Hoàng Nhật Linh San	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3			

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp	
Tổng Khối	Chỉ tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%							Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó					
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B	
2334	216	Nguyễn Quốc Thái	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3	
2335	217	Đoàn Gia Thành	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3	
2336	218	Phạm Phương Thảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3	
2337	219	Nguyễn Anh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3	
2338	220	Phạm Hoàng Anh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3	
2339	221	Trần Bảo Tiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3	
2340	222	Hoàng Thùy Trang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3	
2341	223	Phạm Cẩm Tú	609.000	609.000	203.000	203.000	203.000							4B3	
2342	224	Vũ Hoàng Anh Tuấn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3	
2343	225	Nguyễn Minh Tuyết	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3	
2344	226	Đỗ Hà Văn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3	
2345	227	Phạm Thành Vượng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3	
2346	228	Dương Ngọc Minh Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3	
2347	229	Nguyễn Hà Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3	
2348	230	Nguyễn Khánh Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3	
2349	231	Lưu Vũ Nhật Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3	
2350	232	Nguyễn Vũ Phúc Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3	
2351	233	Cù Gia Khánh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3	
2352	234	Nguyễn Phúc Minh Nhật	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3	
2353	235	Vũ Khánh My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3	
2354	236	Nguyễn Mai Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3	
2355	237	Lê Hoàng Phát	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3	
2356	238	Trần Duy Phát	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3	
2357	239	Nguyễn Ngọc Bảo Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						4B3	
XI		Trường MN Hương Sen	133.168.000	133.168.000	33.292.000	33.698.000	33.089.000	33.089.000	0	0	0	0	0		
2358	1	Nguyễn Đức Đông Sáng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1	
2359	2	Đỗ Minh Thiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1	
2360	3	Ngô Minh Duy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1	
2361	4	Trần Hải Long	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1	
2362	5	Nguyễn Minh Hoàng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1	
2363	6	Lê Quỳnh Mai	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1	
2364	7	Nguyễn Thế Tiến Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1	
2365	8	Đặng Thái Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1	
2366	9	Trần Bá nhật Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1	
2367	10	Đào Anh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1	
2368	11	Đào Hà My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1	
2369	12	Vũ Thanh Tùng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1	
2370	13	Đặng Minh Châu	406.000	406.000	203.000	203.000								Lớp 3C1	
2371	14	Là Đức Trung	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1	
2372	15	Phạm Anh Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1	
2373	16	Đào Minh Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1	
2374	17	Nguyễn Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1	
2375	18	Nguyễn Phạm Đăng Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1	

STT			Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND											Lớp
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị	Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ 100%				Hỗ trợ 50%						
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
2376	19	Trần Đăng Khoa	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
2377	20	Nguyễn Diệu Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
2378	21	Nguyễn Tuệ Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
2379	22	Nguyễn Đăng Khoa	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
2380	23	Nguyễn Phương Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
2381	24	Đỗ Hải An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
2382	25	Vũ Hà My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
2383	26	Nguyễn Hà Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
2384	27	Nguyễn Diệu Đan	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
2385	28	Mai Đức Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
2386	29	Vũ Hoàng Xuân Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
2387	30	Đinh Bảo An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
2388	31	Vũ trong Lộc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
2389	32	Đỗ Minh Vương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
2390	33	Nguyễn Bảo Đăng Quang	203.000	203.000	203.000									Lớp 3C1
2391	34	Lương Nhật Minh	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						Lớp 3C1
2392	35	Đoàn Ngọc Nguyễn An	609.000	609.000	203.000		203.000	203.000						Lớp 3c2
2393	36	Hoàng Tuấn Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2394	37	Mai An Khương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2395	38	Lại Phúc Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2396	39	Lê Hoàng Phong	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2397	40	Đào Khánh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2398	41	Đào Khánh Như	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2399	42	Bùi Đức Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2400	43	Mai Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2401	44	Hoàng Quỳnh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2402	45	Trần Phúc Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2403	46	Nguyễn Vũ Bảo Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2404	47	Phạm Gia Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2405	48	Nguyễn Đức Duy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2406	49	Nguyễn Phúc Nguyên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2407	50	Nguyễn Tuệ Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2408	51	Đoàn Trương Nhật Nam	406.000	406.000	203.000	203.000								Lớp 3c2
2409	52	Vũ Ngọc Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2410	53	Phạm Văn Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2411	54	Phạm Trần Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2412	55	Nguyễn Ngọc Linh Đan	406.000	406.000	203.000	203.000								Lớp 3c2
2413	56	Đỗ Thị Minh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2414	57	Phạm Khánh Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2415	58	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2416	59	Đặng Duy Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2417	60	Vũ Minh Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2418	61	Ngô Hoàng Minh Kiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2419	62	Phạm Thị Phương Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2420	63	Nguyễn Đình Đăng Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2421	64	Nguyễn Diệu Nhi	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2422	65	Bùi Tiên Khang Minh	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						Lớp 3c2
2423	66	Nguyễn Ngọc Hà Vy	203.000	203.000				203.000						Lớp 3c2

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
2424	67	Vũ Phương Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2425	68	Nguyễn Thế Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2426	69	Trần Ngọc Bảo Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2427	70	Trần Ngọc Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2428	71	Chu Ngọc An Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2429	72	Đỗ Thanh Diệp	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2430	73	Đào Minh Duy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2431	74	Lê Hà Gia Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2432	75	Trần Minh Khởi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2433	76	Lê Khánh Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2434	77	Nguyễn Ngọc Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2435	78	Đào Tiến Lộc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B4
2436	79	Nguyễn Nhật Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2437	80	Phạm Bảo Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2438	81	Nguyễn Phương Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2439	82	Lê Vũ Minh Nhiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2440	83	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2441	84	Mai Huyền Trang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2442	85	Hoàng Trang Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2443	86	Nguyễn Hoàng Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2444	87	Nguyễn Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2445	88	Đặng Hoàng Bách	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2446	89	Phạm Ngọc Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2447	90	Huỳnh Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2448	91	Bùi Gia Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2449	92	Vũ Như Bình An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2450	93	Dương Đức Việt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2451	94	Dương Đức Minh Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2452	95	Đặng Nguyễn Hải Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2453	96	Vũ Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2454	97	Nguyễn Mai Hương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2455	98	Ngô Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2456	99	Lê Bùi Gia Khánh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2457	100	Đặng Việt Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2458	101	Nguyễn Bảo Châu	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						Lớp 4B1
2459	102	Nguyễn Thị Bích Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2460	103	Ngô Nhật Hà	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2461	104	Hoàng Bảo Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2462	105	Trần Ngọc Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2463	106	Tô Nguyễn Linh Đan	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2464	107	Nguyễn Hải Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2465	108	Vũ Gia Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2466	109	Nguyễn Phạm Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2467	110	Trần Trâm Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2468	111	Hoàng Hải Bình	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2469	112	Trịnh Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2470	113	Phạm Minh Khởi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2471	114	Đỗ Duy Mạnh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tông	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%					Hỗ trợ 50%					
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
Khối		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
2472	115	Nguyễn Nhật Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2473	116	Phạm Nguyễn Nhật Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2474	117	Phạm Phúc Nguyên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2475	118	Nguyễn Hoàng Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2476	119	Quách Đỗ Minh Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2477	120	Đặng Minh Quang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2478	121	Đặng Hưng Thịnh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2479	122	Nguyễn Ngọc Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2480	123	Vũ Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2481	124	Nguyễn Kế Bảo Nguyên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2482	125	Bùi Quang Đạt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2483	126	Lê Công Vinh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2484	127	Nguyễn Trung Du	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2485	128	Vũ Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2486	129	Nguyễn Văn Đăng Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2487	130	Hà Gia Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2488	131	Phạm Khánh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2489	132	Bùi An Nhiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2490	133	Nguyễn Minh Châu	406.000	406.000	203.000	203.000								Lớp 4B2
2491	134	Phạm Anh Thảo	609.000	609.000	203.000	203.000	203.000							Lớp 4B2
2492	135	Đỗ Minh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2493	136	Bùi Minh Nhật	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B2
2494	137	Phạm Duy Huy Hoàng	406.000	406.000			203.000	203.000						Lớp 4B2
2495	138	Nguyễn Thế Thành An	203.000	203.000				203.000						Lớp 4B2
2496	139	Vũ Đức Duy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
2497	140	Lưu Minh Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
2498	141	Ngô Đăng Khoa	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
2499	142	Võ Nguyễn Minh Nghĩa	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
2500	143	Nguyễn Thị Hải Yến	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
2501	144	Đào Công Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
2502	145	Cao Khánh Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
2503	146	Tô Gia Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
2504	147	Nguyễn Ngọc Linh Đan	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
2505	148	Phạm Duy Huy Hoàng	406.000	406.000	203.000	203.000								Lớp 4B3
2506	149	Nguyễn Anh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
2507	150	Nguyễn Ngọc Anh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
2508	151	Bùi Nguyễn Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
2509	152	Nguyễn Ngọc Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
2510	153	Vũ Ai Kha Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
2511	154	Dương Hải Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
2512	155	Nguyễn Huyền Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
2513	156	Lê Khánh Nguyệt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
2514	157	Cao Phương Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
2515	158	Vũ Trúc Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
2516	159	Vũ Trung Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
2517	160	Vũ Đức Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
2518	161	Đào Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3
2519	162	Hoàng Tiến Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp		
Tông	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%						
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó						
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12			
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B		
2520	163	Đặng Quỳnh Trang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3		
2521	164	Nguyễn Minh Khởi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3		
2522	165	Lưu Vũ Quỳnh Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3		
2523	166	Nguyễn Thế Thành An	609.000	609.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3		
2524	167	Vũ Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3		
2525	168	Vũ Huyền Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3		
2526	169	Hoàng Thảo Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3		
2527	170	Phan Tuấn Duy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3		
2528	171	Nguyễn Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4B3		
XII		Trường MN Nhi Đức	215.383.000	215.383.000	52.780.000	53.389.000	54.810.000	54.404.000	0	0	0	0	0			
2529	1	Bùi Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2530	2	Bùi Khánh Ngọc	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2531	3	Bùi Quốc Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2532	4	Đặng Bảo Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2533	5	Đặng Hải Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2534	6	Đặng Lê Gia Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2535	7	Đặng Tiến Mạnh	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2536	8	Đỗ Việt Bách	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2537	9	Hoàng Anh Minh	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2538	10	Không Tuệ Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2539	11	Lê Thành Trung	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2540	12	Nguyễn Đức Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2541	13	Nguyễn Mạnh Hùng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2542	14	Nguyễn Minh Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2543	15	Nguyễn Thế Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2544	16	Nguyễn Thế Sơn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2545	17	Nguyễn Thuý Dương	203.000	203.000	203.000									Lớp Nhà trẻ D1		
2546	18	Phạm Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2547	19	Phạm Minh Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2548	20	Phạm Minh Hiếu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2549	21	Phan Văn Minh Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2550	22	Trần Anh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2551	23	Trần Hữu Minh Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2552	24	Trần Quang Hải	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2553	25	Trần Tuệ Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2554	26	Trương Công Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2555	27	Vũ Đức Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2556	28	Vũ Hải Đăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2557	29	Vũ Trần Huyền My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D1		
2558	30	Bùi Công Huy Hoàng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2		
2559	31	Bùi Đình Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2		
2560	32	Bùi Long Khải	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2		
2561	33	Đậu Nguyễn Khánh Ly	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2		
2562	34	Đỗ Minh Khuê	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2		

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tông	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
2563	35	Hoàng Khánh An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2
2564	36	Hoàng Tuệ An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2
2565	37	Không Quang Trường	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2
2566	38	Lê Anh Thư	406.000	406.000			203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2
2567	39	Lê Linh Đan	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2
2568	40	Lê Quang Phát	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2
2569	41	Nguyễn Đăng Khởi	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2
2570	42	Nguyễn Đình Bá Hưng	406.000	406.000			203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2
2571	43	Nguyễn Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2
2572	44	Nguyễn Minh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2
2573	45	Nguyễn Ngọc Chi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2
2574	46	Nguyễn Ngọc Linh Đan	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2
2575	47	Nguyễn Ngọc Thiên Kim	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2
2576	48	Nguyễn Trọng Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2
2577	49	Phạm Gia Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2
2578	50	Phạm Thị Thảo Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2
2579	51	Phan Vũ Tuệ Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2
2580	52	Phan Xuân Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2
2581	53	Phí Bảo An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2
2582	54	Phí Đức Bình	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2
2583	55	Phùng Nhật Thịnh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2
2584	56	Trần Hà Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2
2585	57	Vũ Anh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2
2586	58	Vũ Bùi Minh Phương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp Nhà trẻ D2
2587	59	Vũ Hoàng Tú Anh	203.000	203.000	203.000									Lớp Nhà trẻ D2
2588	60	Bùi Minh Khởi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2589	61	Đàm Lê Thu Huyền	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2590	62	Đào An Nhiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2591	63	Đào Quang Vinh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2592	64	Đỗ Nhật Vinh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2593	65	Đỗ Văn Thắng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2594	66	Đồng Tiến Phúc	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2595	67	Dương Ngọc Gia Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2596	68	Hoàng Diệu Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2597	69	Không Thiên Ân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2598	70	Lê Nhật Hoàng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2599	71	Ngô Trần Minh Huyền	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2600	72	Nguyễn Đức Huy	609.000	609.000	203.000	203.000	203.000							Lớp 3 tuổi C1
2601	73	Nguyễn Linh Đan	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2602	74	Nguyễn Mai Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2603	75	Nguyễn Ngọc Trúc Thy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2604	76	Nguyễn Trần Minh Tâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1

STT			Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tông	Chi tiết đơn vị	Họ và tên học sinh		Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
2605	77	Nguyễn Vũ Hoàng Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2606	78	Phạm Đức Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2607	79	Phạm Hà My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2608	80	Phạm Minh Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2609	81	Phạm Quang Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2610	82	Phạm Thanh Hương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2611	83	Trần Đức Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2612	84	Trần Gia Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2613	85	Trần Tăng Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2614	86	Trịnh Thiên Văn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2615	87	Vũ Đức Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2616	88	Vũ Hoàng Hà My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2617	89	Vũ Khánh My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2618	90	Vũ Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2619	91	Vũ Tuệ Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C1
2620	92	Bùi Mẫn Nhi	609.000	609.000		203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2
2621	93	Đào Thị Bích Thảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2
2622	94	Đỗ Phương Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2
2623	95	Hoàng Quang Bách	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2
2624	96	Lê Công Danh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2
2625	97	Lê Hải Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2
2626	98	Lê Nguyễn Phú Lâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2
2627	99	Ngô Quốc Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2
2628	100	Nguyễn Bảo Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2
2629	101	Nguyễn Bích Phương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2
2630	102	Nguyễn Danh Sơn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2
2631	103	Nguyễn Đình Nguyên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2
2632	104	Nguyễn Đức Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2
2633	105	Nguyễn Gia Phát	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2
2634	106	Nguyễn Hồng Phúc	203.000	203.000			203.000							Lớp 3 tuổi C2
2635	107	Nguyễn Kim	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2
2636	108	Nguyễn Ngọc Khánh Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2
2637	109	Nguyễn Ngọc Minh Tâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2
2638	110	Nguyễn Nhật Hà Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2
2639	111	Nguyễn Thị Linh Đan	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2
2640	112	Nguyễn Tú An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2
2641	113	Nguyễn Tú Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2
2642	114	Phạm Anh Thư	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2
2643	115	Phạm Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2
2644	116	Trần Tuấn Hải	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2
2645	117	Vũ Đăng Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2
2646	118	Vũ Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp		
Tông	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%						
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó						
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12			
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B		
2647	119	Vũ Minh Hiếu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2		
2648	120	Vũ Ngọc Khánh Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2		
2649	121	Vũ Phạm Bảo Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2		
2650	122	Vũ Phan Minh Trang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C2		
2651	123	Bùi Ngọc Khuê	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2652	124	Đặng Hoàng Phúc Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2653	125	Đào Huyền My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2654	126	Đào Phạm Khôi Nguyên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2655	127	Đỗ Huy Long	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2656	128	Đỗ Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2657	129	Dương Đức Anh	203.000	203.000			203.000							Lớp 3 tuổi C3		
2658	130	Lê Nguyễn Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2659	131	Lương Minh Nhật	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2660	132	Nguyễn Đức Hùng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2661	133	Nguyễn Gia Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2662	134	Nguyễn Hoàng Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2663	135	Nguyễn Hồng Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2664	136	Nguyễn Ngọc Hạ Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2665	137	Nguyễn Ngọc Linh Đan	406.000	406.000			203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2666	138	Nguyễn Ngọc Như Ý	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2667	139	Nguyễn Quang Minh	406.000	406.000			203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2668	140	Nguyễn Thiện Nhân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2669	141	Ninh Hoàng Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2670	142	Phan Trung Hiếu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2671	143	Trần Diệu Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2672	144	Trần Phương Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2673	145	Vũ Anh Minh Châu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2674	146	Vũ Hà My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2675	147	Vũ Lê Xuân Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2676	148	Vũ Minh Trí	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2677	149	Vũ Thị Tuệ Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2678	150	Vũ Trịnh Đăng Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2679	151	Xuân Anh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 3 tuổi C3		
2680	152	Cao Minh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1		
2681	153	Đặng Dương Thảo Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1		
2682	154	Đặng Ngọc Khuê	203.000	203.000	203.000									Lớp 4 tuổi B1		
2683	155	Đào Phạm Trúc Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1		
2684	156	Đỗ Ngân Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1		
2685	157	Đỗ Phương Ngân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1		
2686	158	Đồng Duy Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1		
2687	159	Hoàng Huyền Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1		
2688	160	Khổng Văn Trang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1		

STT			Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị	Họ và tên học sinh		Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
2689	161	Lê Khánh Linh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1
2690	162	Lê Quốc Việt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1
2691	163	Lê Trần Tuệ Lâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1
2692	164	Lê Trọng Hiếu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1
2693	165	Lê Xuân Gia Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1
2694	166	Lương Minh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1
2695	167	Nguyễn Bảo Trâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1
2696	168	Nguyễn Đức Minh Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1
2697	169	Nguyễn Lam Hương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1
2698	170	Nguyễn Lê Minh Phát	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1
2699	171	Nguyễn Minh Quang	203.000	203.000	203.000									Lớp 4 tuổi B1
2700	172	Nguyễn Phương Thảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1
2701	173	Nguyễn Trọng Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1
2702	174	Nguyễn Trường Thịnh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1
2703	175	Nguyễn Vũ Minh Khải	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1
2704	176	Phạm Đức Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1
2705	177	Phạm Kim Thủy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1
2706	178	Phạm Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1
2707	179	Phạm Ngọc Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1
2708	180	Phạm Phúc Lộc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1
2709	181	Phạm Thị Minh Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1
2710	182	Phạm Trần Khánh Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1
2711	183	Quách Minh Quang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1
2712	184	Trần Khôi Nguyễn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1
2713	185	Trần Nguyễn Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1
2714	186	Trần Quang Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1
2715	187	Vũ Nhật Phương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1
2716	188	Vũ Quốc Việt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B1
2717	189	Bùi Quang Vinh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2718	190	Bùi Tuấn Khang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2719	191	Đào Trọng Huy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2720	192	Đỗ Đức Nam	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2721	193	Đỗ Minh Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2722	194	Đỗ Minh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2723	195	Đỗ Ngọc Hải	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2724	196	Đoàn Nguyễn Ngọc Diệp	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2725	197	Đồng Minh Hoàng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2726	198	Dương Phạm Hà Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2727	199	Lâm Đức Minh Quang	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2728	200	Lê Xuân Mai	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2729	201	Lương Ngọc Bảo Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2730	202	Mai Công Hiếu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
2731	203	Mai Nguyễn Hoài An	203.000	203.000				203.000						Lớp 4 tuổi B2
2732	204	Ngô Minh Hiếu	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2733	205	Nguyễn Đình Thiện Bằng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2734	206	Nguyễn Đức Kỳ Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2735	207	Nguyễn Hà My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2736	208	Nguyễn Hồng Hải An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2737	209	Nguyễn Huy Hoàng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2738	210	Nguyễn Khánh Phương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2739	211	Nguyễn Minh An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2740	212	Nguyễn Minh Duy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2741	213	Nguyễn Thanh Trúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2742	214	Nguyễn Trọng Nhân Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2743	215	Nguyễn Tuấn Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2744	216	Nguyễn Tuệ Bảo An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2745	217	Nguyễn Văn Quốc Bảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2746	218	Nguyễn Vũ Đức Thăng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2747	219	Phạm Gia Hân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2748	220	Phạm Hải Quang Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2749	221	Phạm Hoài Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2750	222	Phạm Quang Hưng	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2751	223	Phạm Thanh Tâm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2752	224	Phan Anh Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2753	225	Phan Anh Quân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2754	226	Tô Linh Đan	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2755	227	Tô Linh San	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2756	228	Trần Thành Quang Minh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2757	229	Trần Tuấn Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2758	230	Vũ Minh Trí	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2759	231	Vũ Ngọc Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2760	232	Yang Nhã Tuệ	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B2
2761	233	Bùi Đức Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2762	234	Bùi Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2763	235	Bùi Ngọc Nhi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2764	236	Bùi Phương Thảo	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2765	237	Bùi Tuấn Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2766	238	Đặng Nguyễn Hằng Hà	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2767	239	Đỗ Khánh My	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2768	240	Đỗ Minh Đức	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2769	241	Hà Bảo Trâm	609.000	609.000	203.000	203.000	203.000							Lớp 4 tuổi B3
2770	242	Hoàng Mai Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2771	243	Hoàng Tiến Đạt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2772	244	Lê Xuân Trường	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3

STT		Họ và tên học sinh	Tổng	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND										Lớp
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị			Hỗ trợ 100%						Hỗ trợ 50%				
				Cộng	Trong đó				Cộng	Trong đó				
					Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
		A	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	B
2773	245	Lưu Tùng Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2774	246	Nguyễn Bảo Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2775	247	Nguyễn Đức Mạnh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2776	248	Nguyễn Ngọc An Nhiên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2777	249	Nguyễn Nhật Minh	406.000	406.000			203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2778	250	Nguyễn Quỳnh Bích Diễm	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2779	251	Nguyễn Tá Khánh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2780	252	Nguyễn Thiện Nhân	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2781	253	Nguyễn Thuỷ An	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2782	254	Nguyễn Tiến Đạt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2783	255	Nguyễn Tường Vy	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2784	256	Phạm An Nguyên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2785	257	Phạm Anh Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2786	258	Phạm Đăng Khoa	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2787	259	Phạm Khải Hoàn	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2788	260	Phạm Minh Khôi	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2789	261	Phạm Ngọc Kim Đan	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2790	262	Phạm Phú Thịnh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2791	263	Phạm Thanh Nguyệt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2792	264	Phùng Ngọc Mỹ Anh	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2793	265	Tạ Mỹ Duyên	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2794	266	Trần Anh Phúc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2795	267	Trần Thị An Phú	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2796	268	Vũ Thu Phương	203.000	203.000				203.000						Lớp 4 tuổi B3
2797	269	Trịnh Thanh Mai	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2798	270	Trịnh Tuấn Kiệt	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2799	271	Trương Anh Dương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2800	272	Trương Khánh Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2801	273	Vũ Khánh Huyền	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2802	274	Vũ Lê Bảo Ngọc	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2803	275	Vũ Ngọc Minh Khuê	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
2804	276	Vũ Thu Phương	812.000	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000						Lớp 4 tuổi B3
		Tổng cộng	2.203.362.000	2.201.332.000	541.401.000	551.348.000	554.190.000	554.393.000	2.030.000	507.500	507.500	507.500	507.500	